

Số: 08/2025/SMDS-CBTT

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

V/v: Công bố thông tin
Báo cáo thường niên năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND
Mã thành viên : 047
Địa chỉ : Tầng 1 và tầng 6, Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Điện thoại liên hệ : 024.3686 9999 Fax: 024.3205 2969
Email : cbtt@smartmind.vn
Website : <https://www.smartmind.vn>
Người thực hiện công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên
Chức vụ : Giám đốc Pháp chế
2. Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
3. Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo thường niên năm 2024
4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind vào ngày 16/04/2025 tại đường dẫn: <https://www.smartmind.vn/danh-muc-cong-bo-thong-tin/thong-bao-smartmind/>.
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên 2024



NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

NỘI DUNG

I. THÔNGIỆP TỪ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	3
II. VỀ CHÚNG TÔI.....	4
III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024.....	12
IV. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ TỪ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.....	18
V. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ TỪ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	24
VI. QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	29
VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	37

I. THÔNG điệp từ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi Quý Cổ đông,

Năm 2024 trải qua với nhiều cơ hội và thách thức đối với Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind (“**SMDS**” hay “**Công ty**”) cũng như toàn ngành tài chính - chứng khoán. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tiếp tục đối mặt với những biến động, lãi suất và chính sách tiền tệ có nhiều thay đổi, thị trường chứng khoán cũng ghi nhận những giai đoạn dao động mạnh. Tuy nhiên, với sự linh hoạt trong chiến lược và khả năng thích ứng, chúng ta đã duy trì sự ổn định, đảm bảo hoạt động hiệu quả và hoàn thành tốt mục tiêu về doanh thu và lợi nhuận. Cụ thể:

- Lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt 96,66 tỷ đồng, hoàn thành 107% kế hoạch lợi nhuận trước thuế.
- Tổng doanh thu đạt 170,64 tỷ đồng, hoàn thành 102,26% kế hoạch doanh thu. Mặc dù tổng doanh thu tăng trưởng không nhiều so với kế hoạch nhưng lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch là do Công ty đã kiểm soát chi phí hiệu quả.

Bên cạnh mục tiêu về doanh thu, lợi nhuận, trong cuộc đua “số hóa” ngày càng trở nên sôi động hơn bao giờ hết trên toàn thị trường tài chính, khi nền tảng giao dịch tại các công ty chứng khoán đang có những bước nhảy vọt về công nghệ nhằm đơn giản và tối ưu hóa mọi giao dịch cho nhà đầu tư. Năm 2024, SMDS tiếp tục việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống công nghệ thông minh để giúp khách hàng quản lý được danh mục tài sản và quyết định của mình; Trở thành thành viên giao dịch công cụ nợ của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam; Sẵn sàng việc kết nối đến hệ thống giao dịch chứng khoán mới KRX... đó là những thành tựu đáng tự hào đối với một công ty chứng khoán mới chỉ bắt đầu quá trình chuyển đổi số trong vòng hai năm qua.

Bước sang năm 2025, chúng tôi tiếp tục tập trung vào đổi mới, phát triển các sản phẩm tài chính đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhà đầu tư, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ AI để nâng cao trải nghiệm khách hàng. Trong bối cảnh thị trường vẫn tiềm ẩn nhiều biến động, việc duy trì sự ổn định, tăng trưởng bền vững, chú trọng quản trị rủi ro, an toàn và minh bạch, vẫn là ưu tiên hàng đầu của SMDS. Bên cạnh đó, SMDS tiếp tục đổi mới, hoàn thiện để nâng cao trải nghiệm khách hàng, trở thành người đồng hành đáng tin cậy, mang lại cơ hội đầu tư hiệu quả và hành trình tài chính hạnh phúc cho nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, chân thành cảm ơn Quý Khách hàng, Cổ đông và các Đối tác đã đồng hành cùng SMDS trong thời gian qua. Sự tin tưởng của Quý vị là động lực giúp SMDS tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong năm 2025 để tạo nên nhiều giá trị hơn nữa.

Kính chúc Quý vị nhiều sức khỏe, thành công trong sự nghiệp và cuộc sống!

CHỦ TỊCH HĐQT

(Đã ký)

Ngô Tuấn Dương

II. VỀ CHÚNG TÔI

1. Thông tin chung

- Tên tiếng việt Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind.
- Tên tiếng Anh SmartMind Securities Joint Stock Company.
- Tên giao dịch SmartMind Securities.
- Tên viết tắt SMDS
- Giấy phép HKKD chứng khoán Số 42/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp lần đầu ngày 28/12/2006.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0304763878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 07/11/2024.
- Vốn điều lệ 1.000.373.030.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu 1.000.373.030.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).
- Trụ sở chính Tầng 1 và tầng 6, Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại +84 24 3686 9999
- Website <https://www.smartmind.vn>

2. Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Tầm nhìn, được thành lập năm 2006, trải qua 18 năm hình thành và phát triển với nhiều lần thay đổi tên gọi, tăng vốn điều lệ và chuyển dịch địa bàn hoạt động.

Năm 2021, Công ty tăng vốn điều lệ lên hơn 1.000 tỷ đồng và được bổ sung thêm 03 (ba) nghiệp vụ kinh doanh là tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán ngoài nghiệp vụ môi giới chứng khoán sẵn có. Như vậy, sau thời gian này, SMDS là Công ty chứng khoán có đầy đủ các nghiệp vụ theo quy định pháp luật về các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán theo quy định.

Các dấu mốc chính trong quá trình hình thành, phát triển của SMDS cụ thể như sau:

Thời gian	Dấu mốc lịch sử
28/12/2006	Được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Tầm Nhìn theo giấy phép số 42/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp
07/02/2007	Trở thành thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số
09/08/2017	Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Trung Việt Nam theo giấy phép số 37/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp
20/11/2018	Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Gateway theo giấy phép số 97/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp
11/03/2021	Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KS theo giấy phép số 09/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp
15/07/2021	Tăng vốn điều lệ lên 1.000.373.030.000 đồng
13/01/2022	SMDS chuyển trụ sở từ Tp.HCM về Tầng 1 và Tầng 6 tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội
31/03/2022	SMDS trở thành thành viên giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
18/10/2023	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind
06/12/2023	SMDS trở thành thành viên giao dịch Trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) riêng lẻ của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
24/05/2024	SMDS trở thành thành viên giao dịch Công cụ nợ của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

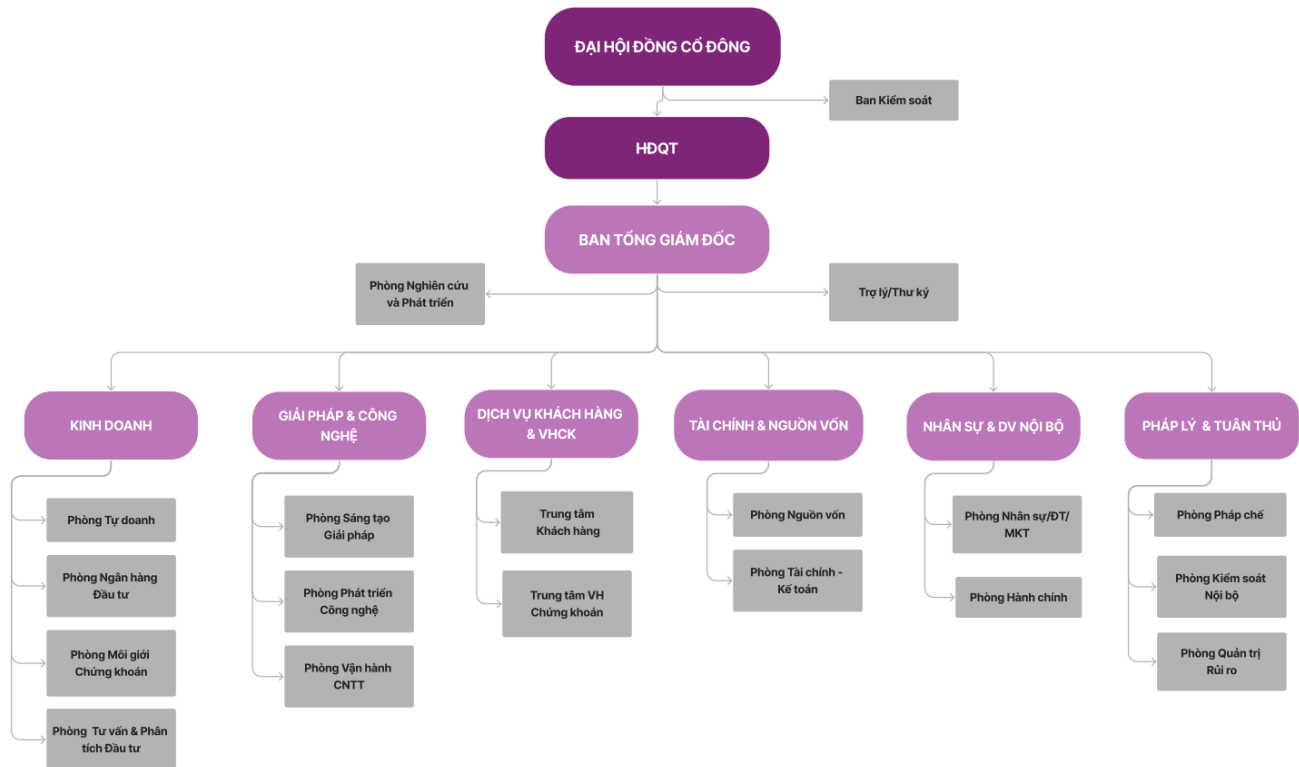
- a. Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- b. Địa bàn kinh doanh:** Tại Tầng 1 và tầng 6, Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội và thông qua phương thức giao dịch điện tử.

4. Mô hình quản trị và Bộ máy quản lý

- a. Mô hình quản trị:** SMDS là công ty cổ phần hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán. Công ty được tổ chức quản lý theo mô hình quy định tại điểm a, khoản 1,

điều 137 Luật doanh nghiệp 2020 bao gồm: Đại Hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ), Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát (BKS) và Tổng Giám đốc (TGD).

b. Cơ cấu bộ máy quản lý:



- **Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
- **Hội đồng Quản trị:** Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.
- **Ban Kiểm soát:** Thực hiện giám sát HĐQT, Ban TGD trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- **Tổng Giám đốc:** Thực hiện việc điều hành hoạt động, kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT, Pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

5. Định hướng phát triển (Chi tiết tại mục IV.4 và V.4ss)

6. Hoạt động quản trị rủi ro

a. Nguyên tắc quản trị rủi ro

Hoạt động quản trị rủi ro được thực hiện thông suốt, phân tầng nhiệm vụ từ trên xuống dưới. Quản trị rủi ro chặt chẽ, khoa học; đồng hành cùng kinh doanh và vận hành là nền tảng quan

trọng xuyên suốt các giai đoạn chiến lược của SMDS. Công ty đã tổ chức hoạt động quản lý rủi ro theo mô hình ba tuyến phòng vệ, tiệm cận thông lệ quốc tế trong đó các tuyến phòng thủ hoạt động khách quan, chủ động và sáng tạo giúp củng cố các rào chắn để phòng ngừa/ nhận diện và giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh gây thiệt hại cho Công ty. Trong đó, HĐQT có nhiệm vụ định hướng hoạt động, xây dựng văn hóa quản trị rủi ro của SMDS, phê duyệt các chính sách quản lý rủi ro, khẩu vị rủi ro, giao quyền triển khai cho Ban TGD và giám sát việc triển khai các chính sách quản lý rủi ro ... trên các nguyên tắc cụ thể sau:

- Nguyên tắc tuân thủ: Tuân thủ tuyệt đối các quy định pháp luật và phù hợp với thông lệ ngành.
- Nguyên tắc minh bạch, khách quan
 - Hoạt động quản lý của SMDS dựa trên việc sử dụng tối đa các nguồn thông tin (bao gồm nhưng không giới hạn dữ liệu lịch sử, các quan sát, dự báo, ý kiến/kinh nghiệm chuyên gia và các bên liên quan); các thông tin đưa ra được nhận thức rõ ràng và xem xét trong quá trình quyết định về quản lý rủi ro để đảm bảo tính trung thực, công bằng, khách quan; và
 - Các nguyên tắc quản lý rủi ro được đưa vào từng quy trình/quy định và hoạt động nhằm mục đích quản lý rủi ro hiệu quả và nâng cao nhận thức về quản lý rủi ro. Việc nâng cao nhận thức về quản lý rủi ro sẽ được thực hiện thông qua cơ chế trao đổi thông tin giữa các cấp, các bộ phận có liên quan. Các đơn vị sẽ được thông báo, phổ biến, đào tạo và tuyên truyền về quản lý rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ của SMDS để hiểu rõ, nhận thức thống nhất và đầy đủ về chính sách, quy trình, mục tiêu kinh doanh, thực hiện tốt trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
- Nguyên tắc quản trị hiệu quả
 - SMDS đảm bảo cân bằng giữa lợi ích và rủi ro trong tất cả các hoạt động. SMDS chấp nhận rủi ro khi lợi ích lớn hơn chi phí (bao gồm lợi ích tiềm ẩn và chi phí tiềm ẩn) nhằm tối ưu hóa lợi ích của cổ đông nhưng vẫn phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. SMDS chỉ chấp nhận các hoạt động kinh doanh khi có những cơ sở để Cấp có thẩm quyền nhận thấy rằng tổng các lợi ích SMDS thu được sẽ lớn hơn tổng các chi phí bỏ ra.
- Nguyên tắc phân định trách nhiệm
 - Công tác Quản lý rủi ro là trách nhiệm của HĐQT, Ban TGD và toàn bộ các Đơn vị/Phòng/Ban cũng như mỗi cán bộ, nhân viên tại SMDS;
 - Cơ cấu tổ chức được thực hiện trên cơ sở phân vai độc lập và khách quan: phân luồng rõ ràng giữa kinh doanh, quản lý rủi ro và vận hành. Hệ thống phân cấp thẩm quyền phải được thể hiện rõ ràng từ ĐHĐCĐ xuống HĐQT/Ban TGD/các đơn vị theo quy định của SMDS từng thời kỳ; và

- Việc kiểm soát trong quá trình vận hành hoạt động phải đảm bảo được thực hiện theo tối thiểu hai cấp: cấp thực hiện và cấp kiểm soát.
- Nguyên tắc quản trị rủi ro tiên tiến
 - Hoạt động quản lý rủi ro của SMDS thường xuyên cập nhật các xu hướng phát triển, thông lệ quốc tế về ngành. Các cán bộ, nhân viên tại SMDS không ngừng tích lũy, nâng cao năng lực học hỏi, đảm bảo việc quản lý rủi ro phù hợp với chiến lược, cơ cấu tổ chức, quy mô của SMDS cũng như phù hợp với những thay đổi của môi trường bên ngoài từng thời kỳ.

b. Hoạt động quản lý các loại rủi ro tại Công ty

- Rủi ro pháp lý: là rủi ro phát sinh từ việc SMDS không tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn, hoặc do các nguyên nhân khác.

Nguyên nhân phát sinh:

- Do sự mâu thuẫn, chồng chéo, thiếu rõ ràng và đồng bộ của các quy định pháp luật hoặc do thay đổi các quy định pháp luật mà SMDS không kịp thời cập nhật;
- Do một cá nhân hoặc bộ phận trong SMDS không tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật, các quy trình nghiệp vụ không đủ chặt chẽ, tạo các kẽ hở dẫn đến vi phạm quy định của pháp luật; hoặc
- Do không thực hiện xử lý các tranh chấp pháp lý hoặc thực thi các quyền và nghĩa vụ của SMDS một cách kịp thời trong thời hạn cho phép làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của SMDS.

Biện pháp kiểm soát:

- Phòng Pháp chế chủ động và thường xuyên cập nhật thông tin về nội dung sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động của SMDS; nghiên cứu văn bản mới ban hành, đánh giá tác động của quy định mới và đưa ra các yêu cầu điều chỉnh hoặc chủ động đề xuất kế hoạch triển khai và thay đổi khi cần thiết.
- Phòng Pháp chế rà soát, kiểm tra tính pháp lý của các văn bản ký kết với khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ để đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật. Trường hợp phát hiện những yếu tố rủi ro pháp lý tiềm ẩn, Phòng Pháp chế phối hợp với các đơn vị liên quan để chỉnh lý kịp thời.
- Phòng Quản trị rủi ro kết hợp với các phòng/ban/bộ phận thuộc Khối Giải pháp và Công nghệ rà soát hệ thống vận hành nghiệp vụ, đảm bảo tuân thủ với các quy định của pháp luật hiện hành; phối hợp cùng Phòng Sáng tạo giải pháp tiến hành rà soát và đưa ý kiến tham vấn về tính hợp lý và tuân thủ các chính sách sản phẩm đã và sắp được áp dụng.

- Rủi ro thị trường: là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.

Nguyên nhân phát sinh:

- Do tình hình biến động kinh tế; những thay đổi về chính sách quản lý kinh tế của Nhà nước như tăng/giảm lãi suất, giá cả hàng hóa, chênh lệch tỷ giá hối đoái...;
- Do những biến động về lãi suất, tỷ lệ lạm phát, các chính sách Ngân hàng Nhà nước và các biến động vĩ mô khác có tác động lớn đến tình hình vay vốn và kinh doanh vốn của SMDS; hoặc
- Do những biến động của thị trường chứng khoán tác động đến danh mục tự doanh của SMDS.

Biện pháp kiểm soát:

- Xây dựng các chính sách về dịch vụ cho vay ký quỹ phù hợp với từng thời kỳ như: thiết lập hệ thống tỷ lệ ký quỹ ban đầu, tỷ lệ ký quỹ duy trì, tỷ lệ cảnh báo phù hợp, theo dõi danh mục chứng khoán cho vay ký quỹ hàng ngày để đảm bảo trong trường hợp thị trường giảm sút vẫn có thể xử lý kịp thời tài sản thế chấp để thu hồi vốn cho vay margin của SMDS;
 - Quy định nhiệm vụ và trách nhiệm của từng phòng/ban/bộ phận cụ thể trong việc theo dõi sát sao tỷ lệ ký quỹ của khách hàng nhằm đảm bảo bổ sung tài sản đảm bảo hoặc trả nợ, kịp thời xử lý chứng khoán khi xảy ra những biến động bất lợi của thị trường;
 - Phòng Nguồn vốn/Phòng Kế toán tài chính phối hợp với Phòng Quản trị rủi ro kiểm soát chặt chẽ tình hình biến động của lãi suất, cân đối tình hình biến động nguồn vốn hàng ngày và nhu cầu của khách hàng để luôn đảm bảo thiết lập tổng hạn mức cho vay trong khả năng cung ứng của SMDS; và
 - Phòng Tự doanh theo dõi chặt chẽ danh mục tự doanh, đề xuất các biện pháp cơ cấu danh mục hợp lý với Ban lãnh đạo.
- Rủi ro thanh toán: Là những rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

Nguyên nhân phát sinh:

- Do những sai sót, sự cố phát sinh trong quá trình tác nghiệp nằm ngoài khả năng kiểm soát của các đơn vị thực hiện nghiệp vụ;
- Do những sự cố, sai sót của bên thứ ba có tác động, ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của SMDS hoặc ảnh hưởng đến khả năng cung cấp dịch vụ của SMDS cho các khách hàng;
- Do những tác động của các yếu tố bên ngoài và của thị trường, những thay đổi về chính sách, pháp luật của Nhà nước có thể tác động đến hoạt động, chiến lược, chính sách của SMDS;

- Do công tác quản lý khách hàng/đối tác, tài sản bảo đảm chưa chặt chẽ, tồn tại các lỗ hổng dẫn đến rủi ro thanh toán của SMDS; hoặc
- Do việc thực hiện sai quy trình, quy định dẫn đến phát sinh nợ xấu, nợ khó đòi.

Biện pháp kiểm soát:

- Theo dõi, giám sát, phát hiện, và cảnh báo các giao dịch bất thường, có dấu hiệu thao túng, làm giá chứng khoán tại SMDS nhằm ngăn chặn việc sử dụng vốn vay của SMDS để thực hiện các hành vi sai quy định pháp luật, đảm bảo uy tín và an toàn nguồn vốn cho vay của SMDS;
 - Ban hành quy định về phương pháp luận cho vay danh mục ký quỹ; trong đó, xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá và thẩm định các mã chứng khoán được phép cho vay giao dịch ký quỹ trên thị trường theo quy định từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
 - Phân hạng rủi ro và chốt lọc các mã chứng khoán theo kết quả thẩm định, từ đó hạn chế rủi ro thanh toán của khách hàng trong nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ; và
 - Xây dựng hệ thống báo cáo, cảnh báo để theo dõi, thông báo và kịp thời xử lý trước các vấn đề về thanh toán mọi nghĩa vụ của khách hàng, hạn chế rủi ro không thu hồi được nợ của khách hàng.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro khi SMDS không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

Nguyên nhân phát sinh:

- Do những sự cố, sai sót của bên thứ ba có tác động, ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của SMDS hoặc ảnh hưởng đến khả năng cung cấp dịch vụ của SMDS cho các khách hàng;
- Do những tác động của các yếu tố bên ngoài và của thị trường, những thay đổi về chính sách, pháp luật của Nhà nước có thể tác động đến hoạt động, chiến lược, chính sách của SMDS;
- Do nguyên nhân từ việc thua lỗ liên tục làm cho nguồn tiền của SMDS ngày càng bị thiếu hụt, có thể dẫn đến dòng tiền âm. Việc thua lỗ liên tục có thể làm tê liệt hoạt động của SMDS;
- Do thay đổi hệ thống quản lý dòng tiền;
- Do những thay đổi trọng yếu (như việc tái cấu trúc, chuyển đổi...); hoặc
- Do thiếu tiền mặt khi thực hiện dự báo dòng tiền: phát sinh trong quá trình thanh toán chi phí như chi phí tiền lương, tiền công, chi phí dịch vụ mua ngoài, thanh toán bù trừ. Rủi ro

này xảy ra khi không thể chuyển đổi tài sản thành tiền hoặc khi không thể rút tiền về để thực hiện thanh toán.

Biện pháp kiểm soát:

- Xây dựng các tiêu chí nhằm phát hiện và cảnh báo về các hoạt động kinh doanh, đầu tư của SMDS nhằm đảm bảo khả năng thanh toán và nguồn lực tài chính của SMDS; và
 - Xây dựng báo cáo để theo dõi, thông báo và kịp thời xử lý trước các vấn đề liên quan đến khả năng thanh toán của SMDS.
- **Rủi ro hoạt động:** Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống, quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Nguyên nhân phát sinh:

- Do sự chồng chéo trong các quy định và ngoài khả năng kiểm soát hoặc xảy ra các vấn đề tồn đọng do không theo kịp với những thay đổi của quy định pháp luật;
- Do những sai sót trong quá trình thực hiện nghiệp vụ;
- Do các quy chế, quy trình thiếu rõ ràng, chưa chặt chẽ tạo điều kiện cho các cá nhân vi phạm đạo đức nghề nghiệp; hoặc
- Do thiếu hoặc chưa đáp ứng kịp thời các công cụ kiểm soát tự động dẫn đến các thiếu sót khi kiểm soát bằng tay.

Biện pháp kiểm soát:

- Phòng Quản trị rủi ro phối hợp với các đơn vị vận hành, Phòng Pháp chế, Phòng Kiểm soát nội bộ trong quá trình soạn thảo quy trình nghiệp vụ để đảm bảo tính chặt chẽ, tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật và quy chế của SMDS;
- Các quy trình nghiệp vụ cần được xây dựng một cách khoa học, đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bộ phận trong SMDS;
- Các đơn vị nghiệp vụ phối hợp với Phòng Quản trị rủi ro đánh giá mức độ rủi ro và đưa ra giải pháp xử lý/phương án kiểm soát rủi ro cho từng khâu nghiệp vụ;
- Trưởng các đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm kiểm tra, nhắc nhở nhân viên bảo đảm việc tuân thủ quy chế, quy trình; kịp thời báo cáo và xử lý khi có sự cố phát sinh, đảm bảo hạn chế tối đa rủi ro có thể xảy ra;
- Phối hợp với Khối Giải pháp và Công nghệ để đưa ra các công cụ kiểm soát tự động, hạn chế kiểm soát thủ công; và

- Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, đảm bảo cán bộ nhân viên thực hiện đúng quy chế, quy trình và xử lý khi có sự cố xảy ra.

III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

Năm 2024, thị trường tài chính Việt Nam ghi nhận nhiều dấu hiệu tích cực, phản ánh sự phục hồi và tăng trưởng trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động, tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều thách thức. Trước những diễn biến tích cực của nền kinh tế, SMDS đã nỗ lực duy trì hoạt động kinh doanh và hoàn thành tốt mục tiêu được HĐQT và ĐHĐCĐ giao về doanh thu và lợi nhuận. Cụ thể:

- Lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt 96,66 tỷ đồng, hoàn thành 107% kế hoạch lợi nhuận trước thuế.
- Tổng doanh thu đạt 170,64 tỷ đồng, hoàn thành 102,26% kế hoạch doanh thu. Trong đó, doanh thu hoạt động tự doanh chiếm tỷ trọng 62% tổng doanh thu, đạt 106,24 tỷ đồng, hoàn thành 101,39% kế hoạch; doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ trái phiếu đạt 44,04 tỷ đồng, hoàn thành 100% kế hoạch và doanh thu môi giới đạt 8,4 tỷ đồng, hoàn thành 129,18% kế hoạch. Mặc dù tổng doanh thu tăng trưởng không đáng kể so với kế hoạch nhưng lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch là do Công ty đã kiểm soát chi phí hiệu quả.

2. Tổ chức và nhân sự

a. Ban điều hành

- Ông Bạch Nguyễn Vũ – Tổng Giám đốc

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%
- Ngày, tháng, năm sinh: 07/12/1977 Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ: Thạc sỹ
- Quá trình công tác:
 - Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis.
 - Phó Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis.
 - UV HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng công thương VN.
 - Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ ĐTCK Hapaco.
 - Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom.
 - Phó Giám đốc - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom.

- Bà Nguyễn Thủy Nguyên – Phó Tổng Giám đốc

- Bà Trần Thị Kim Oanh – Kế toán trưởng

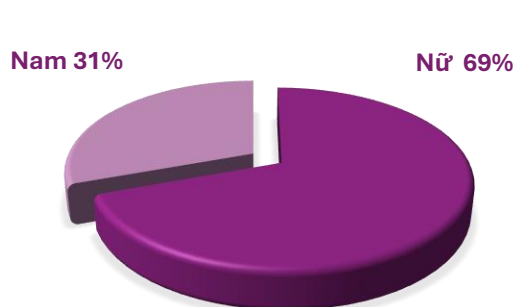
- 13

b. Những thay đổi trong Ban Điều hành

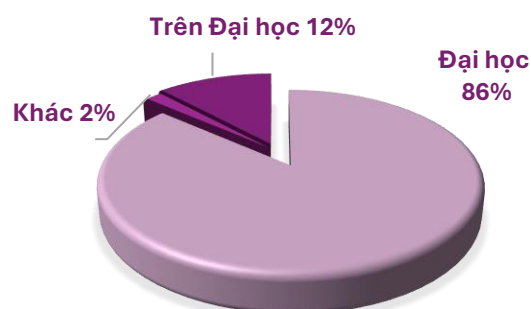
STT	Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Nguyễn Đức Minh	TGD	20/08/2022	10/12/2024
2	Ông Bạch Nguyễn Vũ	TGD	10/12/2024	
3	Ông Nguyễn Nam Hưng	GĐĐH	05/06/2023	01/11/2024
4	Ông Nghiêm Tuấn Dương	GĐĐH	01/11/2024	25/12/2024

c. Số lượng Cán bộ nhân viên

Tính đến ngày 31/12/2024, tổng số cán bộ nhân viên (CBNV) của SMDS là **59 người**. Cơ cấu nhân sự chia theo giới tính và trình độ học vấn như sau:



CBNV CHIA THEO GIỚI TÍNH



CBNV CHIA THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Trong năm 2024, SMDS ban hành nhiều văn bản quy định và chính sách nhân sự nhằm tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống quản trị nhân lực đồng thời đảm bảo chế độ phúc lợi và chăm sóc sức khỏe cho đội ngũ cán bộ nhân viên.S

- Ký thỏa ước Lao động tập thể với Công đoàn Công ty trong đó cam kết nhiều chế độ chính sách cao hơn quy định của pháp luật; Ban hành Nội quy lao động và các văn bản liên quan đến cơ chế quản lý người lao động đảm bảo tính minh bạch và tuân thủ pháp luật; Áp dụng các phương pháp và công cụ đánh giá hiệu suất cán bộ nhân viên nhằm ghi nhận và tạo động lực cho đội ngũ nhân sự trong quá trình làm việc và cống hiến cho tổ chức.
- Tổ chức và thực hiện nhiều chính sách phúc lợi bằng vật chất và tinh thần cho cán bộ nhân viên như thưởng tết 2024, chăm sóc sức khỏe định kỳ, các hoạt động team building và sự kiện tập thể các dịp Lễ/Tết,... tạo động lực và sự gắn bó đoàn kết trong đội ngũ nhân sự.

- Thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo về chuyên môn trong lĩnh vực chứng khoán cũng như các khóa hội nhập cho CBNV mới tuyển dụng nhằm hỗ trợ CBNV có đầy đủ thông tin và kiến thức cần thiết phục vụ cho thực hiện tốt công việc

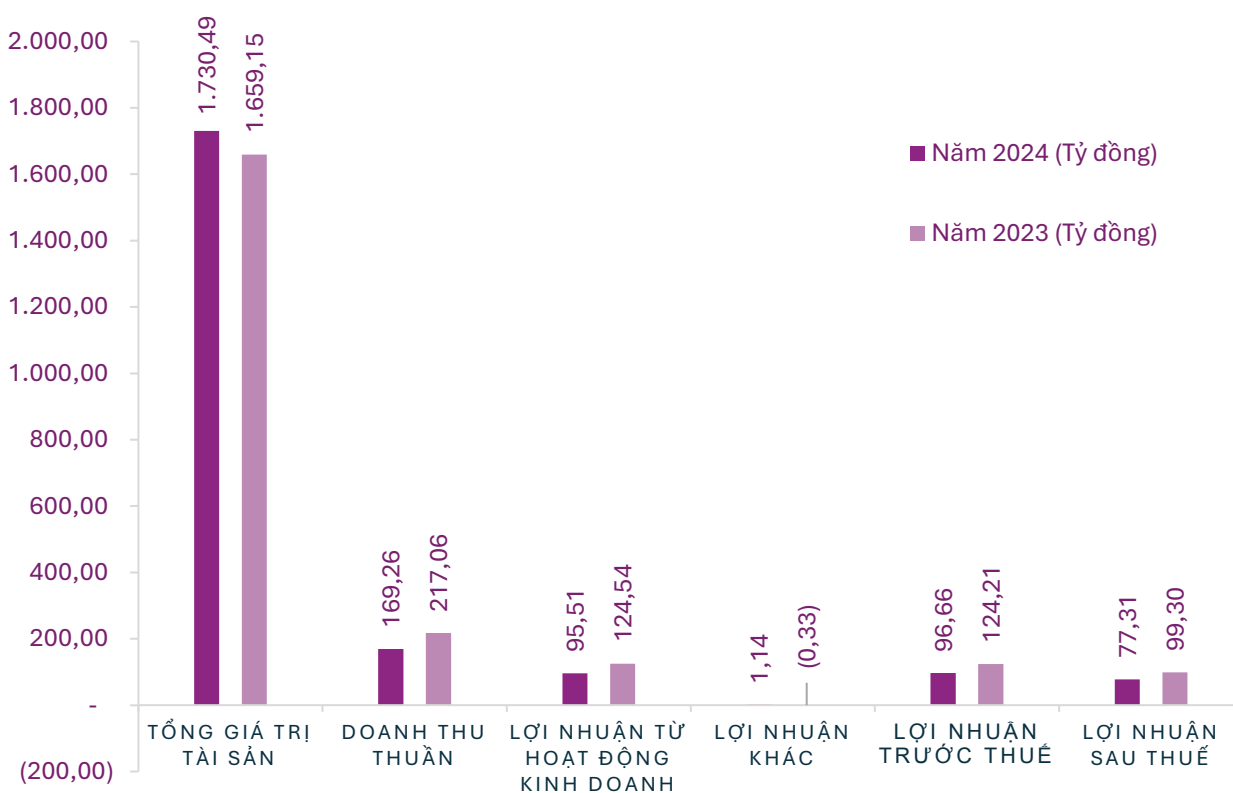
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các khoản đầu tư lớn:** Không phát sinh, ngoại trừ việc tự doanh chứng khoán như là hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.
- Các công ty con, công ty liên kết:** Không phát sinh đầu tư vào công ty con, công ty liên kết trong năm 2024.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Tổng giá trị tài sản năm 2024 của SMDS là hơn 1.730 tỷ đồng, tăng 71 tỷ đồng so với năm 2023. Doanh thu thuần năm 2024 đạt trên 169 tỷ đồng, so với năm 2023, doanh thu thuần có sự sụt giảm do biến động của thị trường và chính sách giảm phí dịch vụ cho tổ chức phát hành. Doanh thu giảm dẫn tới các chỉ số lợi nhuận năm 2024 cũng giảm so với năm 2023, chi tiết tại bảng dưới đây:



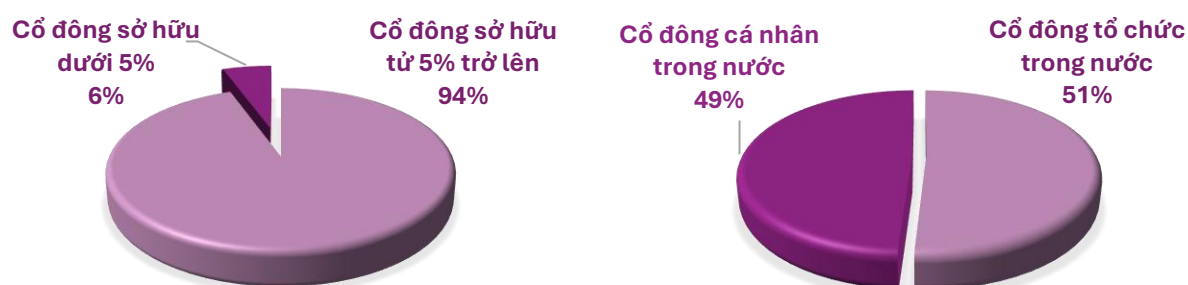
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2023 VÀ 2024

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (Lần)	Năm 2023 (Lần)	Tỷ lệ Năm 2024/Năm 2023 (%)
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	51,75	41,02	126
	Hệ số thanh toán nhanh	51,75	41,02	126
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,02	0,03	84
	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,02	0,03	83
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho (Không có)			
	Vòng quay tổng tài sản	0,10	0,13	79
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	0,46	0,46	100
	Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,05	0,06	74
	Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	0,04	0,06	75
	Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/DT thuần	0,56	0,58	98

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành: 100.037.303 cổ phần, trong đó 100% cổ phần là cổ phần phổ thông.

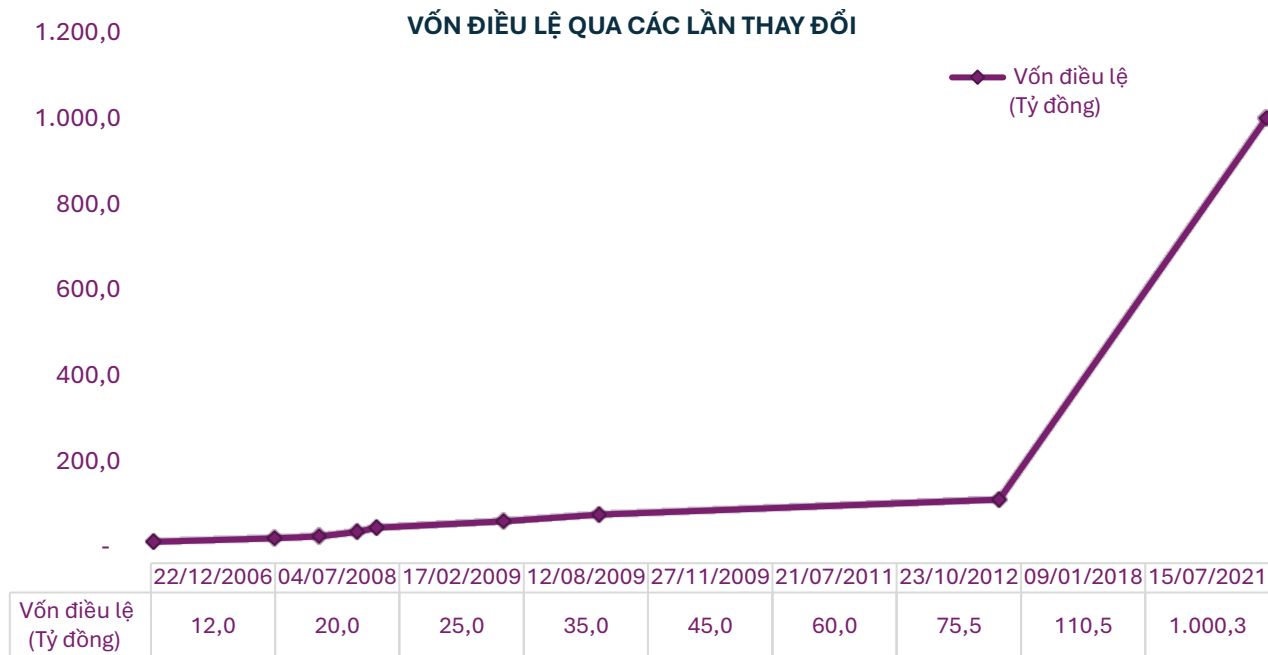


TỔNG SỐ CỔ PHẦN CHIA THEO LOẠI HÌNH CỔ ĐÔNG

Tại SMDS không có cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.

b. Tình hình thay đổi vốn điều lệ:

Qua 9 lần tăng vốn, vốn điều lệ của SMDS tính đến thời điểm hiện tại đã tăng hơn 80 lần, tương đương mức tăng từ 12 tỷ đồng năm 2006 lên trên 1.000 tỷ đồng năm 2021.



c. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không phát sinh trong năm 2024.

d. Các chứng khoán khác: Không phát sinh trong năm 2024.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

SMDS luôn nêu cao tinh thần tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường thông qua ứng dụng công nghệ trong công việc, tăng cường trồng cây xanh trong môi trường làm việc cũng như giảm thiểu việc sử dụng các sản phẩm tạo ra rác thải có hại cho môi trường như:

- Ứng dụng công nghệ vào việc phê duyệt, ban hành, lưu trữ văn bản, tài liệu nhằm giảm thiểu việc sử dụng giấy;
- Trồng nhiều cây xanh trong văn phòng làm việc để tạo không khí trong lành, giảm tác hại từ các thiết bị điện tử, bảo vệ sức khỏe cho CBNV;
- Tắt các thiết bị điện không cần thiết hoặc vào các ngày không làm việc nhằm tiết kiệm điện.
- Hạn chế tối đa việc sử dụng nước uống đóng chai nhằm giảm rác thải nhựa ra môi trường.

Trong năm qua, SMDS không bị xử phạt hay nhắc nhở liên quan đến việc không tuân thủ luật pháp và các quy định về bảo vệ môi trường.

Về các trách nhiệm xã hội, SMDS chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp khác cho ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, luôn duy trì chính sách tiền lương và phúc lợi cho người lao động đảm bảo cạnh tranh và tạo động lực để giữ chân và thu hút nhân sự trên thị trường. Các chính sách và chế độ thể hiện tại mục III.2.c.

IV. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ TỪ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

a. Bối cảnh chung của Thị trường chứng khoán Việt Nam

Thị trường chứng khoán Việt Nam (“TTCK”) trong năm 2024 mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng vẫn duy trì được đà tăng trưởng. Giá trị giao dịch bình quân năm 2024 đạt 18.685 tỷ đồng/ngày, tăng 22,4% so với năm 2023, chỉ số VN-Index đạt 1266.78 điểm tăng 12,1% so với cuối năm 2023. Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 5,21 triệu tỷ tăng 14,3% so với cuối năm 2023. Kết thúc năm 2024, thanh khoản thị trường cổ phiếu Việt Nam xếp ở vị trí thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, chỉ sau thị trường Thái Lan và Singapore. Đây là một kết quả tích cực trong bối cảnh kinh tế và địa chính trị thế giới diễn biến phức tạp. Trong nửa đầu năm 2024, tỷ giá USD/VND tăng mạnh khoảng 5%, buộc NHNN phải can thiệp quyết liệt. Tuy các biện pháp này giúp ổn định tỷ giá, nhưng cũng tạo áp lực tâm lý lên thị trường, đặc biệt với nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả là khối ngoại đã thực hiện bán ròng mạnh mẽ, với giá trị hơn 91.000 tỉ đồng, mức cao nhất trong lịch sử thị trường.

Xu hướng tăng trưởng chính của TTCK Việt Nam trong năm 2024 chủ yếu tập trung vào Quý I. Phần còn lại của năm chứng kiến thị trường đi ngang với biên độ dao động khoảng 100 điểm, trong đó ngưỡng kháng cự ở mức 1.300 điểm và ngưỡng hỗ trợ ở mức 1.200 điểm. Điều này phản ánh sự ổn định tương đối của thị trường trong một năm đầy thách thức. Thanh khoản bình quân toàn thị trường năm 2024 đạt 21.515 tỷ đồng, tăng 22,8% so với năm 2023.

Bên cạnh đó, năm 2024 đánh dấu nhiều thay đổi quan trọng trong chính sách tiền tệ và quản lý TTCK, góp phần định hình và nâng cao chất lượng của thị trường tài chính Việt Nam. Một số điểm nổi bật bao gồm:

- Ban hành Thông tư 68/2024/TT-BTC quy định về việc ký quỹ trước của nhà đầu tư tổ chức nước ngoài khi giao dịch và yêu cầu công bố thông tin trên TTCK. Đây là một bước tiến quan trọng trong việc tháo gỡ các vướng mắc, giúp TTCK Việt Nam đáp ứng các tiêu chí nâng hạng theo tiêu chuẩn của FTSE Russell, qua đó thu hút thêm sự quan tâm của các nhà đầu tư quốc tế.
- Luật Chứng khoán (sửa đổi) được thông qua tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV với hình thức rút gọn. Luật Chứng khoán mới đã cập nhật các quy định quan trọng như cơ chế thanh toán bù trừ trung tâm (CCP), quy trình phát hành chứng khoán và các biện pháp tăng cường bảo vệ nhà đầu tư. Những điều chỉnh này không chỉ nâng cao hiệu quả vận hành thị trường mà còn củng cố lòng tin của các nhà đầu tư.
- Sự phục hồi tích cực của thị trường TPDN, thể hiện qua hoạt động phát hành trái phiếu trong 11 tháng đầu năm 2024 đạt 374.830 tỉ đồng, tăng 51,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, trái phiếu phát hành riêng lẻ đạt 342.716 tỉ đồng (tăng 55,4%) và trái phiếu phát hành ra công

chúng đạt 32.114 tỉ đồng (tăng 18,6%). Những con số này cho thấy niềm tin của doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với thị trường tài chính đang dần được khôi phục.

- Năm 2024 ghi nhận bước tiến đáng kể trên thị trường TPDN với tổng lượng phát hành mới đạt 485.000 tỷ đồng, tương ứng tăng 40% so với năm 2023. Trong đó, 70% lượng phát hành mới đến từ nhóm ngân hàng. Những con số này cho thấy niềm tin của doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với thị trường tài chính đang dần được khôi phục. Trong đó, 70% lượng phát hành mới đến từ nhóm ngân hàng và 17% từ nhóm Bất động sản nhà ở. Đặc biệt, các trái phiếu vốn cấp hai từ các ngân hàng lớn có kỳ hạn dài từ 7-10 năm, lãi suất dao động từ 5,8%-7,5% trong năm đầu tiên, tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu vốn.
- Số lượng tổ chức phát hành trái phiếu chậm trả gốc/lãi lần đầu đã giảm đáng kể, từ 79 trường hợp vào năm 2023 xuống còn 11 trường hợp. Tuy nhiên, tỷ lệ chậm trả lũy kế đến cuối tháng 12/2024 vẫn duy trì ở mức 14,5%, với nhóm Năng lượng chiếm tỷ lệ chậm trả cao nhất là 43% và nhóm Bất động sản nhà ở chiếm tới 62% tổng lượng trái phiếu chậm trả. VIS Rating dự báo, lượng trái phiếu có nguy cơ chậm trả thực tế trong tháng 12/2024 có thể cao hơn số liệu tính đến ngày 6/1/2025, với 15 trái phiếu đối mặt nguy cơ không trả được nợ gốc đúng hạn.

Nhìn chung, sau giai đoạn khủng hoảng niềm tin dẫn đến sự sụt giảm mạnh trong năm 2022 và sự hồi phục nhẹ năm 2023, TTCK Việt Nam năm 2024 đã ghi nhận sự cải thiện rõ rệt. Năm 2025 dự báo sẽ tiếp tục nhận được các tín hiệu tích cực nhờ sự phục hồi của nền kinh tế và thị trường bất động sản.

b. Hoạt động kinh doanh của SMDS trong năm 2024

Trước các khó khăn, thách thức của thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng, Ban TGD cùng toàn thể các đơn vị, cán bộ nhân viên SMDS đã cùng nhau cố gắng hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh được HĐQT và ĐHĐCĐ giao, cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2023 (Tỷ đồng)	Kế hoạch năm 2024 (Tỷ đồng)	Thực hiện năm 2024 (Tỷ đồng)	Thực hiện 2024 so với Kế hoạch 2024		Thực hiện 2024 so với Thực hiện 2023	
					Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
I	Tổng doanh thu	217,17	166,87	170,64	3,77	2,26	-46,53	-21,43
1	Doanh thu hoạt động	217,06	165,56	169,26	3,70	2,24	-47,80	-22,02
1.1	Doanh thu tự doanh	130,59	104,78	106,24	1,46	1,39	-24,35	-18,65
1.2	Doanh thu môi giới	1,37	6,50	8,40	1,90	29,18	7,04	515,04

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2023 (Tỷ đồng)	Kế hoạch năm 2024 (Tỷ đồng)	Thực hiện năm 2024 (Tỷ đồng)	Thực hiện 2024 so với Kế hoạch 2024		Thực hiện 2024 so với Thực hiện 2023	
					Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
1.3	Doanh thu cung cấp dịch vụ trái phiếu	79,70	44,04	44,04	0,00	0,00	-35,66	-44,74
1.4	Doanh thu hoạt động khác	5,40	10,23	10,57	0,35	3,38	5,18	95,95
2	Doanh thu tài chính	0,08	0,20	0,23	0,02	10,12	0,14	171,82
3	Thu nhập khác	0,03	1,11	1,15	0,05	4,22	1,12	3.312,4
II	Chi phí hoạt động, chi phí tài chính và chi phí quản lý	92,96	76,54	73,98	-2,56	-3,34	-18,98	-20,42
III	Lợi nhuận trước thuế	124,21	90,33	96,66	6,33	7,00	-27,55	-22,18

Năm 2024, Ban TGD SMDS điều hành hoạt động kinh doanh trên cơ sở bám sát chủ trương của HĐQT và ĐHĐCĐ, tập trung vào các mục tiêu quan trọng như duy trì hoạt động kinh doanh, tuân thủ các quy định của pháp luật, nâng cao chất lượng dịch vụ, tối ưu hóa nguồn nhân lực, tối ưu hóa chi phí và quản trị rủi ro nhằm đảm bảo Công ty kinh doanh có lãi trong năm 2024. Trước những diễn biến tích cực của nền kinh tế, công ty đã đạt được một số kết quả như sau:

- Hoàn thành vượt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận: Tổng doanh thu năm 2024 đạt 170,64 tỷ đồng, tăng 3,77 tỷ đồng, tương đương tăng 2,26% so với kế hoạch; lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 96,66 tỷ đồng, tăng 6,33 tỷ đồng, tương đương tăng 7% so với kế hoạch.
- Các mảng hoạt động quan trọng Công ty có định hướng tập trung đều tăng trưởng:
 - Doanh thu hoạt động tự doanh đạt 106,24 tỷ đồng, tăng 1,46 tỷ đồng, tương đương tăng 1,39% so với kế hoạch.
 - Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ cho các tổ chức phát hành TPDN riêng lẻ (gồm: phí đại lý lưu ký chứng khoán, phí đại lý hành chính, phí đại diện người sở hữu trái phiếu và phí đại lý quản lý tài sản bảo đảm) đạt 44,04 tỷ đồng, hoàn thành kế hoạch đề ra.
 - Doanh thu môi giới đạt 8,4 tỷ đồng, tăng 1,9 tỷ đồng, tương đương tăng 29,18% so với kế hoạch.

Kết quả đạt được như trên là nỗ lực của Ban TGD cùng toàn thể cán bộ nhân viên trong việc quản trị tốt các yếu tố nội tại, kiểm soát chi phí hiệu quả nhằm duy trì hoạt động kinh doanh có lãi trong bối cảnh thị trường không thuận lợi.

Mặc dù hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2024, tuy nhiên kết quả kinh doanh của SMDS vẫn có sự sụt giảm đáng kể so với năm 2023. Tổng doanh thu năm 2024 đạt 170,64 tỷ đồng, giảm 46,53 tỷ đồng, tương đương giảm 21,43% so với năm 2023, trong đó:

- Doanh thu hoạt động tự doanh giảm 24,35 tỷ đồng so với năm 2023, tương đương giảm 18,65%, là do mức sinh lời của danh mục trái phiếu SMDS nắm giữ năm 2024 giảm so với năm 2023 và giá thị trường của danh mục cổ phiếu SMDS nắm giữ biến động giảm so với năm 2023.
- Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ cho các tổ chức phát hành TPDN riêng lẻ giảm 35,66 tỷ đồng, tương đương giảm 44,74%, nguyên nhân chính là do chính sách giảm phí cho các tổ chức phát hành từ nửa đầu năm 2023 và khối lượng trái phiếu lưu hành (là cơ sở tính phí dịch vụ trái phiếu) giảm do các gói trái phiếu đến kỳ đáo hạn.
- Doanh thu hoạt động môi giới và hoạt động dịch vụ khác tăng mạnh nhưng tỷ trọng doanh thu thấp nên không đủ bù đắp cho phần sụt giảm doanh thu hoạt động tự doanh và doanh thu hoạt động dịch vụ liên quan tới trái phiếu.

Như vậy, sự sụt giảm doanh thu năm 2024 so với năm 2023 chủ yếu đến từ sự biến động thị trường và chính sách giảm phí dịch vụ của SMDS nhằm đồng hành cùng các tổ chức phát hành trong giai đoạn khó khăn chung của nền kinh tế.

2. Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch
1	Chỉ tiêu về cơ cấu tài sản				
a	Tổng tài sản	Tỷ đồng	1.730,49	1.659,15	71,34
	- Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	1.716,55	1.628,52	88,04
	- Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	13,93	30,64	-16,70
b	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	99,19	98,15	1,04
c	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	0,81	1,85	-1,04
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
a	Tổng nguồn vốn	Tỷ đồng	1.730,49	1.659,15	71,34
	- Nợ phải trả	Tỷ đồng	41,01	46,99	-5,98
	- Nguồn vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	1.689,48	1.612,16	77,31
b	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	2,37	2,83	-0,46

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch
c	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	97,63	97,17	0,46
3	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
a	Khả năng thanh toán hiện hành (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	51,75	41,02	10,72
	- Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	1.716,55	1.628,52	88,04
	- Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	33,17	39,70	-6,53
b	Khả năng thanh toán tức thời (Tiền/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,53	1,28	-0,76
	- Tiền	Tỷ đồng	17,55	50,99	-33,43
	- Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	33,17	39,70	-6,53
4	Tỷ suất sinh lời				
a	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	45,68	45,75	-0,07
	- Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	77,31	99,30	-21,99
	- Doanh thu thuần	Tỷ đồng	169,26	217,06	-47,80
b	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	4,58	6,16	-1,58
	- Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	77,31	99,30	-21,99
	- Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	1.689,48	1.612,16	77,31

a. Cơ cấu tài sản

Tại ngày 31/12/2024, tổng tài sản là 1.730,49 tỷ đồng, tăng 71,34 tỷ đồng, tương đương tăng 4,3% so với năm 2023. Trong đó:

- Tổng tài sản ngắn hạn là 1.716,55 tỷ đồng, chiếm 99,19% tổng tài sản, tăng 88,04 tỷ đồng, tương đương tăng 5,41% so với năm 2023, trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất là các khoản đầu tư tài chính với giá trị là 1.527,53 tỷ đồng, chiếm 88,99%.
- Tổng tài sản dài hạn là 13,93 tỷ đồng, chiếm 0,81% tổng tài sản, giảm 16,70 tỷ đồng, tương đương giảm 54,52% so với năm 2023, do năm 2024 Công ty không đầu tư mua sắm tài sản mới và chỉ phát sinh khấu hao tài sản trong năm.

b. Cơ cấu nguồn vốn

Tại ngày 31/12/2024, tổng nguồn vốn của Công ty là 1.730,49 tỷ đồng, tăng 71,34 tỷ đồng, tương đương tăng 4,3% so với năm 2023. Trong đó:

- Tổng nợ phải trả là 41,01 tỷ đồng, chiếm 2,37% tổng nguồn vốn, giảm 5,98 tỷ đồng, tương đương giảm 12,72% so với năm 2023, trong đó nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn (80,88%), chủ yếu là các khoản nợ chưa đến kỳ hạn thanh toán như các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, các khoản phải trả cán bộ nhân viên, phải trả người bán.
- Vốn chủ sở hữu của Công ty là 1.689,48 tỷ đồng, chiếm 97,63% tổng nguồn vốn, tăng 4,8% so với năm 2023 là do lợi nhuận giữ lại của năm 2024.

Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng nguồn vốn giảm từ 2,83% (năm 2023) xuống còn 2,37% (năm 2024) cho thấy cơ cấu vốn đang dần dịch chuyển sang hướng an toàn hơn.

c. Khả năng thanh toán

Trong năm 2024, chỉ số khả năng thanh toán của Công ty cho thấy Công ty đảm bảo khả năng tài chính, sẵn sàng thanh toán cho các nghĩa vụ trả nợ ngắn hạn, tình hình tài chính của Công ty được duy trì ổn định, an toàn.

d. Tỷ suất sinh lời

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS) của Công ty năm 2024 đạt 45,68%, giảm không đáng kể so với năm 2023 (giảm 0.07%), cho thấy Công ty vẫn đang kiểm soát chi phí hiệu quả để tối đa lợi nhuận.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) của Công ty năm 2024 đạt 4,58%, giảm 1,58% so với năm 2023, cho thấy hiệu suất sử dụng vốn của Công ty đang giảm so với năm 2023.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Thực hiện mục tiêu số hóa tối đa hoạt động kinh doanh, dịch vụ, Năm 2024, SDMS theo đuổi mô hình tinh giản bộ máy, tối ưu hóa quy mô và chi phí nhân sự, tiếp tục rà soát, sắp xếp và bố trí nhân sự hiệu quả, nâng cao năng suất lao động. Đồng thời, hoàn thiện hệ thống các văn bản, quy định nội bộ tạo làm cơ sở cho hoạt động quản lý, điều hành linh hoạt, hiệu quả và tuân thủ quy định của pháp luật.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá vẫn là một năm tiềm ẩn nhiều khó khăn chung đối với nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Sức khỏe nền kinh tế luôn tác động trực tiếp đến thị trường chứng khoán, bên cạnh đó sự cạnh tranh khốc liệt giữa các công ty chứng khoán về vốn chủ sở hữu, phí giao dịch, lãi suất cho vay margin chưa có dấu hiệu hạ nhiệt cũng là một thách thức không nhỏ trong hoạt động kinh doanh 2025 của SMDS. Ban Tổng Giám đốc tiếp tục duy trì góc nhìn thận trọng khi xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2025, nỗ lực duy trì nhịp độ kinh doanh để đảm bảo kết quả kinh doanh vẫn có lợi nhuận, tiếp tục đổi mới hoạt động công nghệ, làm nền tảng tốt để Công ty tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm tiếp theo.

Chiến lược thực hiện kế hoạch năm 2025:

a. Lấy Khách hàng là trọng tâm

- Lắng nghe, thấu hiểu khách hàng và không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ và sản phẩm; và
- Xây dựng các sản phẩm tài chính đa dạng, làm mới cả các sản phẩm/dịch vụ hiện có để phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng và đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng.

b. Tiếp tục nâng cấp công nghệ để gia tăng trải nghiệm khách hàng

- Cải tiến hệ thống giao dịch với đầy đủ tính năng cần thiết, giao diện thân thiện... phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng;
- Ứng dụng tối đa ứng dụng AI vào hoạt động kinh doanh và hỗ trợ khách hàng; và
- Hướng tới việc dùng công nghệ, tạo kết nối mở để thúc đẩy mạng lưới, tăng trưởng khách hàng, thị phần, mang lại giá trị gia tăng cho khách hàng.

c. Con người là nhân tố cốt lõi của Tổ chức

Với triết lý “**Con người là nhân tố cốt lõi để hiện thực hóa các mục tiêu và sự phát triển bền vững của tổ chức**”, SMDS không ngừng nỗ lực xây dựng đội ngũ nhân sự chất lượng cao, được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp, cũng như liên tục cập nhật, điều chỉnh Chính sách nhân sự với chế độ đãi ngộ phù hợp với từng thời kỳ và định hướng kinh doanh.

Giá trị con người luôn được đặt lên hàng đầu với 4 tiêu chí:

- Luôn chủ động, không ngừng học hỏi và nâng cao năng lực, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn.
- Khao khát thúc đẩy bản thân song hành với sức trẻ, nhiệt huyết, không ngại thử thách, dám sáng tạo, dám hành động.
- Thái độ Thân thiện - Hòa đồng - Tôn trọng - Gắn kết.
- Mỗi cá nhân là đối tác của nhau dựa trên tinh thần: Hợp tác - Phát triển - Thành công.

V. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ TỪ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Bối cảnh chung

Năm 2024, kinh tế Việt Nam diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới dần hồi phục, thương mại toàn cầu vẫn bất ổn, đối mặt với nhiều rủi ro, bất định. Bất ổn địa chính trị và xung đột quân sự gây ra biến động về giá xăng dầu, giá nguyên vật liệu, giá cước vận tải, kéo dài thời gian vận chuyển và giao hàng, tạo áp lực lên lạm phát, tăng trưởng toàn cầu chậm lại.

Thông tin về chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI), tăng trưởng kinh tế, việc làm và lạm phát là căn cứ để Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã ba lần cắt giảm lãi suất, đưa lãi suất cơ bản xuống mức 4,25% - 4,5%. Kinh tế châu Âu yếu hơn so với dự báo, lạm phát trên đà giảm mạnh, khiến Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã bốn lần cắt giảm lãi suất. Kinh tế Trung Quốc năm 2024 đã

chạm đáy và đang trên đà phục hồi, vẫn giữ được tốc độ tăng ở mức thấp nhưng nền tảng phát triển chưa thật sự vững chắc.

Nhìn chung nền kinh tế toàn cầu năm 2024 chuyển hướng tích cực, lạm phát gần về mức mục tiêu, thị trường việc làm tại các nền kinh tế hàng đầu thế giới trầm lắng, ngân hàng trung ương các quốc gia cắt giảm lãi suất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kinh tế nước ta dần phục hồi, với dấu hiệu tốt dần lên theo từng quý, mặc dù có những tháng sự phục hồi khá mong manh. Doanh nghiệp phải đương đầu với nhiều khó khăn, thách thức do nhu cầu của thị trường trong nước thấp; khó khăn về tài chính. Tình hình doanh nghiệp ra nhập và rút khỏi thị trường đã có tín hiệu khá tích cực qua từng Quý. Quý I/2024, số doanh nghiệp gia nhập thị trường chỉ bằng 0,8 lần số doanh nghiệp rút khỏi thị trường; chỉ số này của 6 tháng đã đổi chiều, với số doanh nghiệp ra nhập bằng 1,08 lần số doanh nghiệp rút khỏi thị trường; cả năm 2024, chỉ số doanh nghiệp ra nhập thị trường gấp 1,18 lần số doanh nghiệp rút khỏi thị trường. Chỉ số PMI các tháng trong năm 2024 phản ánh sự phục hồi nhẹ, mong manh của công nghiệp chế biến chế tạo. Chỉ số PMI xoay quanh mức 50,3 - 50,4 điểm trong 5 tháng; giảm dưới ngưỡng 50 điểm trong 3 tháng cuối Quý; đạt mức cao nhất, 54,7 điểm trong 2 tháng, phục hồi nhẹ ở ngưỡng trên 50 điểm trong tháng 10 và 11, và quay đầu giảm xuống dưới ngưỡng vào tháng 12/2024 với PMI ở mức 49,8 điểm. Sản lượng và đơn hàng tăng trở lại ở mức thấp; những bất ổn trên thị trường thế giới cũng làm giảm niềm tin kinh doanh khiến chỉ số này giảm xuống mức thấp nhất trong hơn một năm rưỡi. Năng lực sản xuất không thay đổi; tồn kho hàng hóa thành phẩm và nguyên vật liệu giảm mạnh; việc làm biến động tăng, giảm nhẹ trước thực trạng khoảng 20% số doanh nghiệp không thể tuyển đủ lao động theo yêu cầu, dẫn tới công việc bị tồn đọng; giá nguyên vật liệu đầu vào và giá sản phẩm đầu ra tăng lên, tạo áp lực lạm phát, làm suy giảm tổng cầu tiêu dùng trong nước. Thiên tai và biến đổi khí hậu đã gây thiệt hại nặng nề cho nông nghiệp và thủy sản, gây đình trệ tạm thời hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng tại một số địa phương. Nhiều cơ sở du lịch, lưu trú bị hư hỏng. Chỉ riêng cơ sở số 3, ước tính làm GDP năm 2024 giảm khoảng 0,15%.

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) giữ ổn định các mức lãi suất điều hành tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp để hỗ trợ nền kinh tế. Ngay từ đầu năm, NHNN đã định hướng tăng trưởng tín dụng năm 2024 khoảng 15%, đồng thời giao hết toàn bộ chỉ tiêu cả năm cho các tổ chức tín dụng (TCTD), linh hoạt điều chỉnh phù hợp với diễn biến tình hình thực tế. Đặc biệt, NHNN đã chủ động bổ sung hạn mức tín dụng cho các TCTD, tạo thuận lợi cung ứng vốn đối với nền kinh tế. NHNN đã phối hợp đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ, điều hành tỷ giá linh hoạt, phù hợp, xử lý hiệu quả các cú sốc bên ngoài, bình ổn thị trường ngoại tệ, Việt Nam đồng mất giá với biên độ phù hợp với xu hướng chung của các đồng tiền trong khu vực và trên thế giới, góp phần giữ vững ổn định vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

Bộ Tài Chính tiếp tục thực hiện chính sách giảm, giãn, hoãn các loại thuế, phí, tiền thuê đất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển sản xuất, như giảm

2% thuế VAT; giảm mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn; giảm mức thu đối với 36 khoản phí, lệ phí để hỗ trợ cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, người dân; gia hạn thời gian nộp thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất. Sự năng động của các thực thể kinh tế trong sản xuất kinh doanh, cùng với điều hành chính sách tài khóa và tiền tệ linh hoạt, trách nhiệm của Chính phủ, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát tiếp tục được kiểm soát dưới mức mục tiêu 4%; Tăng trưởng kinh tế ước đạt 7,09%, thuộc nhóm nền kinh tế có tốc độ tăng cao trên thế giới, gấp 2,2 lần mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu; vượt 0,59 điểm phần trăm so với mức cao của mục tiêu đã được Quốc hội thông qua.

Trước các thay đổi liên tục của tình hình kinh tế Thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind đã kịp thời đưa ra các định hướng phù hợp, bám sát hoạt động điều hành theo tình hình thực tế với mục tiêu đề ra là Công ty duy trì hoạt động, tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan, chia sẻ khó khăn cùng đối tác chiến lược để duy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài, tối ưu hóa chi phí đồng thời quản trị tốt rủi ro nhằm đảm bảo Công ty có lợi nhuận trong năm 2024.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2024, SMDS tiếp tục hoàn thiện hệ thống công nghệ phục vụ cho hoạt động kinh doanh, vận hành, nâng cao trải nghiệm khách hàng, đáp ứng mục tiêu số hóa mà SMDS theo đuổi trong thời gian qua.

Bên cạnh đó, Công ty cũng linh hoạt trong công tác quản trị, điều chỉnh cấu trúc và đội ngũ lãnh đạo phù hợp với tình hình kinh doanh và mục tiêu trong từng giai đoạn. Tăng cường công tác quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn hoạt động và thích ứng với tình hình chung của thị trường.

3. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

- Công tác giám sát hoạt động Ban TGD trong năm 2024 tiếp tục được chú trọng đảm bảo tất cả các Nghị quyết, Quyết định, chỉ đạo của HĐQT được thực hiện đầy đủ, có hiệu quả và rõ trách nhiệm.
- Ban TGD đã triển khai hoạt động kinh doanh phù hợp với chiến lược và kế hoạch của ĐHĐCĐ và HĐQT, đồng thời nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ.
- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh của Công ty đã được thực hiện theo đúng trình tự và đúng quy định của Điều lệ.
- Công tác quản lý, điều hành Công ty của Ban TGD được duy trì, củng cố và luôn đổi mới nhằm đáp ứng yêu cầu công việc và thực tiễn kinh doanh.
- Ban TGD hoàn thành vượt kế hoạch kinh doanh năm 2024 trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế vĩ mô, Thị trường chứng khoán và tình hình biến động nhân sự của SMDS: Tổng doanh thu đạt 170,64 tỷ đồng, tăng 3,77 tỷ đồng, tương đương tăng 2,26% so với kế hoạch được

giao. Trong đó, Doanh thu hoạt động tự doanh đạt 106,24 tỷ đồng, tăng 1,46 tỷ đồng, tương đương tăng 1,39% so với kế hoạch; Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ cho các tổ chức phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ (gồm: phí đại lý lưu ký chứng khoán, phí đại lý hành chính, phí đại diện người sở hữu trái phiếu và phí đại lý quản lý tài sản bảo đảm) đạt 44,04 tỷ đồng, hoàn thành kế hoạch đề ra. Doanh thu môi giới đạt 8,4 tỷ đồng, tăng 1,9 tỷ đồng, tương đương tăng 29,18% so với kế hoạch. Mặc dù tổng doanh thu tăng không nhiều nhưng lợi nhuận trước thuế đạt 96,66 tỷ đồng, tăng 6,33 tỷ đồng, tương đương tăng 7% so với kế hoạch nhờ sự kiểm soát chi phí hiệu quả.

4. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2025 là một năm với nhiều những dấu mốc quan trọng, là năm bản lề kết thúc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025; 50 năm thống nhất đất nước; đối với ngành Tài chính và thị trường tài chính cũng là năm với những sự kiện quan trọng như 80 năm thành lập ngành Tài chính, 25 năm thị trường chứng khoán tổ chức vận hành. Trong thời gian tới, ngành Chứng khoán sẽ tiếp tục triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để đảm bảo sự phát triển bền vững của thị trường chứng khoán Việt Nam, khẳng định vai trò là kênh dẫn vốn trung, dài hạn quan trọng, chủ yếu của nền kinh tế, góp phần hiệu quả vào tăng trưởng kinh tế đất nước, trong đó, tập trung vào các nhóm giải pháp quan trọng:

- Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và chính sách phát triển thị trường chứng khoán, trong đó, tập trung hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán (sửa đổi) khi được Quốc hội thông qua, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, tạo động lực thúc đẩy thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển bền vững; tiếp tục triển khai các giải pháp, đáp ứng các tiêu chí, hướng tới mục tiêu nâng hạng. Để hoàn thành mục tiêu nâng hạng, thị trường chứng khoán Việt Nam cần cải thiện hệ thống hạ tầng công nghệ trong giao dịch, nâng cao chất lượng công bố thông tin và tăng cường chất lượng quản trị của các doanh nghiệp niêm yết, công ty đại chúng.
- Thứ hai, tiếp tục tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp sắp xếp, phân loại, mở rộng thị trường; cơ cấu lại cơ sở hàng hóa; cơ cấu lại các tổ chức kinh doanh chứng khoán trên thị trường; cơ cấu lại cơ sở nhà đầu tư và cơ cấu lại tổ chức thị trường để mở rộng hơn nữa cơ hội cho doanh nghiệp huy động vốn.
- Thứ ba, về cơ sở nhà đầu tư, sẽ tập trung chiến lược cho phát triển các nhà đầu tư có tổ chức thông qua việc mở rộng quy mô và phát triển đa dạng các loại hình quỹ đầu tư trên thị trường chứng khoán. Ngoài ra, tiếp tục đồng bộ các giải pháp, phấn đấu sớm được nâng hạng thị trường chứng khoán từ cận biên lên mới nổi để thu hút tốt hơn sự quan tâm, tham gia đầu tư của các tổ chức nước ngoài.

- Thứ tư, tăng cường năng lực quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Siết chặt kỷ cương kỷ luật của thị trường, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm để thị trường chứng khoán phát triển minh bạch và bền vững. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ tốt công tác quản lý và giám sát thị trường, đảm bảo thị trường vận hành an toàn, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.
- Thứ năm, tích cực hội nhập thị trường tài chính, chứng khoán thế giới, đáp ứng yêu cầu về an ninh tài chính, nâng cao khả năng cạnh tranh, quản trị rủi ro, đưa vào áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế; tiếp tục nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro của các công ty niêm yết, công ty đại chúng theo thông lệ quốc tế.
- Thứ sáu, đẩy mạnh hoạt động thông tin tuyên truyền, đào tạo, nâng cao hiểu biết và kiến thức về tài chính, chứng khoán cho nhà đầu tư, hình thành được các lớp nhà đầu tư chứng khoán có nền tảng kiến thức cơ bản, kỹ năng giao dịch chuyên nghiệp, gia tăng số lượng nhà đầu tư có tổ chức tham gia thị trường.

Năm 2025 kỳ vọng dòng tiền nước ngoài sẽ quay trở lại thị trường chứng khoán Việt Nam, khi có thông tin rõ ràng rằng Tổng thống Trump sẽ không nhắm vào Việt Nam, phần lớn nhờ vào tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của các công ty niêm yết, từ 13% trong năm 2024 lên 17% trong năm 2025. Hơn nữa, định giá của thị trường vẫn hấp dẫn.

Tiếp theo, sự tăng trưởng lợi nhuận kỳ vọng trong năm 2025 một phần dựa vào sự phục hồi của thị trường bất động sản nhà ở (từ mức tăng trưởng lợi nhuận "cốt lõi" 9% lên 20%). Từ đó hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận của các ngân hàng - vì cho vay mua nhà sẽ tăng nhanh cùng với hoạt động phát triển bất động sản.

Tâm lý nhà đầu tư hiện nay đang được cải thiện nhờ vào kỳ vọng ngày càng lớn rằng Việt Nam sẽ được nâng hạng từ thị trường cận biên (Frontier) lên thị trường mới nổi (Emerging Market - EM) vào năm 2026, khi Việt Nam hiện nay đã đáp ứng gần như tất cả các tiêu chí của FTSE. Tâm lý này cũng được củng cố bởi sự lạc quan về các biện pháp mà Chính phủ công bố nhằm thúc đẩy tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2025 và các năm tiếp theo.

Các ngành tiềm năng được dự báo ưa chuộng trong năm 2025 bao gồm: bất động sản, ngân hàng, hàng tiêu dùng, vật liệu và công nghệ thông tin. Ngành logistics và khu công nghiệp cũng rất hấp dẫn. Quá trình công nghiệp hóa đang diễn ra tại Việt Nam gần như chắc chắn sẽ tiếp tục trong nhiều năm tới, thúc đẩy nhu cầu trong cả 2 ngành này.

Trong bối cảnh đó, mức độ cạnh tranh giữa các công ty chứng khoán cũng trở nên gay gắt hơn, các công ty chứng khoán sẽ chạy đua trong việc tăng vốn chủ sở hữu để mở rộng quy mô, đáp ứng nhu cầu cho vay ký quỹ của nhà đầu tư, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, ứng dụng công

nghe AI,... Năm 2025, dự kiến sẽ là năm mà cơ hội và thách thức song hành cùng nhau đối với các công ty chứng khoán.

Vì vậy, SMDS tiếp tục kiên định với Sứ mệnh và Giá trị cốt lõi đã đề ra, tiếp tục chú trọng hoàn thiện hệ thống sản phẩm, dịch vụ và công nghệ để trở thành Người đồng hành đáng tin cậy trên hành trình tạo dựng hạnh phúc tài chính của mỗi khách hàng, gia tăng trải nghiệm của khách hàng tại SMDS. Cụ thể các kế hoạch định hướng của Hội đồng Quản trị SMDS trong năm 2025 như sau:

- Đối với hoạt động quản trị và điều hành: tiếp tục nâng cao chất lượng và sự linh hoạt trong công tác quản trị và điều hành để thích ứng với tình hình biến động của thị trường. Kịp thời có giải pháp đối với thách thức và tác động từ bên ngoài, nắm bắt nhanh các cơ hội để nâng cao hiệu quả cũng như hoàn thành vượt mục tiêu kế hoạch đề ra.
- Đối với mô hình cơ cấu tổ chức và nhân sự: Tiếp tục kiện toàn bộ máy nhân sự theo hướng tinh gọn, hiệu quả, nâng cao năng suất cũng như đảm bảo các chế độ phúc lợi, lương thưởng và các hoạt động văn hóa, tinh thần cho cán bộ nhân viên.
- Đối với hệ thống công nghệ: Tiếp tục phát triển các ứng dụng thông minh, công nghệ AI để cải tiến các tính năng công nghệ nhằm đem lại trải nghiệm người dùng vừa đơn giản vừa hiệu quả và dễ sử dụng đúng với giá trị cốt lõi mà SMDS theo đuổi. Bên cạnh đó, đáp ứng và duy trì ổn định hệ thống sẵn sàng cho việc kết nối với hệ thống giao dịch mới KRX.
- Đối với các hoạt động kinh doanh: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ môi giới và tư vấn chứng khoán; Mở rộng và phát triển nguồn khách hàng; Đồng hành cùng khách hàng trên hành trình kiến tạo tài sản và tối ưu lợi ích đầu tư cho khách hàng. Lấy trải nghiệm của khách hàng làm trung tâm của việc cải tiến, sáng tạo và phát triển hệ sản phẩm, dịch vụ.
- Đối với hoạt động đầu tư: Phân bổ tỷ trọng đầu tư hợp lý của từng chiến lược đầu tư trong danh mục: giữa danh mục dài hạn và ngắn hạn; giữa danh mục tăng trưởng, giá trị và phòng thủ; giữa danh mục cổ phiếu niêm yết và IPO/OTC. Tỷ trọng của từng chiến lược đầu tư được thay đổi tùy từng thời kỳ phụ thuộc vào tình hình kinh tế vĩ mô cũng như nền tảng kinh doanh của từng nhóm ngành, doanh nghiệp;
- Đối với các hoạt động quản trị rủi ro: tập trung thiết lập hệ thống quản trị rủi ro toàn diện nhằm nhận diện, phân loại, đánh giá và xây dựng kế hoạch ứng phó hiệu quả với các rủi ro nhằm đảm bảo Công ty có thể hoàn thành tốt các mục tiêu và kế hoạch đã đặt ra trong bối cảnh thị trường biến động liên tục đảm bảo hạn chế tối đa rủi ro phát sinh.

VI. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Ông Nghiêm Tuấn Dương	Chủ tịch HĐQT	0%
2	Bà Đỗ Thị Định	Thành viên HĐQT	1,5%
3	Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	2,0%

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: SMDS không bố trí tiểu ban HĐQT

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

HĐQT thường xuyên tổ chức các phiên họp và/hoặc lấy ý kiến bằng văn bản để giải quyết kịp thời các công việc quan trọng thuộc thẩm quyền của HĐQT. Trong năm 2024, HĐQT thông qua 12 Nghị quyết, chi tiết như sau:

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỉ lệ thông qua
1	01/2024/NQ-HĐQT	30/01/2024	Thông qua Chính sách rủi ro năm 2024 của SMDS	100%
2	02/2024/NQ-HĐQT	03/4/2024	Thông qua việc gia hạn thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2024	100%
3	1505/2024/NQ-HĐQT	15/5/2024	Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2024	66.67%
4	03/2024/NQ-HĐQT	05/8/2024	Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2024	100%
5	04/2024/NQ-HĐQT	29/8/2024	Thông qua nội dung họp trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024	100%
6	05/2024/NQ-HĐQT	10/9/2024	Thông qua miễn nhiệm thành viên HĐQT, BKS và phê duyệt Quy chế bầu cử, ứng cử thành viên HĐQT	100%
7	07/2024/NQ-HĐQT	19/9/2024	Thông qua việc thay đổi nhân sự cấp cao của SMDS	100%
8	08/2024/NQ-HĐQT	23/9/2024	Thông qua việc ban hành Điều lệ của SMDS	100%
9	09/2024/NQ-HĐQT	1/11/2024	Thông qua thay đổi chức danh Giám đốc điều hành của SMDS	100%
10	10/2024/NQ-HĐQT	20/11/2024	Quyết định hoạt động đầu tư tự doanh của SMDS	100%

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỉ lệ thông qua
11	11/2024/NQ-HĐQT	10/12/2024	Thông qua việc miễn nhiệm - bổ nhiệm TGD của SMDS	100%
12	12/2024/NQ-HĐQT	24/12/2024	Thông qua việc miễn nhiệm Giám đốc điều hành của SMDS	100%

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng BKS	0%
2	Nguyễn Văn Việt	Thành viên BKS	0%
4	Lê Quang Huy	Thành viên BKS	0%

b. Các hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm, BKS thực hiện nhiệm vụ giám sát theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Cụ thể, BKS giám sát việc thực thi chiến lược, tài chính, hoạt động quản lý rủi ro, đầu tư mua bán tài sản, giao dịch với các bên liên quan, và tuân thủ Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT. Qua quá trình giám sát, BKS không phát hiện điều gì bất thường trọng yếu trong hoạt động quản trị của HĐQT trong năm 2024. Các Nghị quyết của HĐQT đều bảo đảm tuân thủ Điều lệ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ. HĐQT cũng thường xuyên tổ chức họp và lấy ý kiến các thành viên HĐQT dưới hình thức văn bản để đưa ra các quyết định chỉ đạo kịp thời, đảm bảo hoạt động kinh doanh tuân thủ các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và quy định pháp luật.

BKS cũng tổ chức và thông qua các Báo cáo Tài chính (BCTC), cụ thể như sau:

STT	Số Biên bản họp	Ngày	Nội dung	Tỉ lệ thông qua
1	01/2024/BBH-BKS	01/7/2024	Thông qua BCTC đã được kiểm toán năm 2023	100%
2	02/2024/BBH-BKS	25/9/2024	Thông qua BCTC bán niên 2024 đã được soát xét và Thẩm tra kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024	100%

Về công tác giám sát đối với cổ đông, BKS thực hiện nhiệm vụ giám sát theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ. HĐQT và Ban TGD đã tạo điều kiện thuận lợi cho

BKS hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ. BKS cũng chủ động thông báo, trao đổi và thống nhất với HĐQT, Ban TGD và các cán bộ quản lý khác về các nội dung kiểm tra, giám sát tại Công ty, đồng thời Ban TGD đã tạo điều kiện để BKS thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh khi có yêu cầu. BKS phối hợp hiệu quả với các đơn vị kiểm soát như Phòng Pháp chế, Phòng Kiểm soát nội bộ và Phòng Quản trị rủi ro để nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm soát và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. BKS cũng tham gia đóng góp ý kiến trong việc ban hành các quy định, quy chế nội bộ của Công ty (nếu cần), đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật và hạn chế rủi ro khi cần thiết.

3. Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Công ty thực hiện theo đúng quy định đã được thông qua tại Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và Quyết định chi trả thù lao của HĐQT năm 2024 (chi tiết tại Báo cáo tài chính).

b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không phát sinh trong năm 2024

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

S T T	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đình	TV HĐQT của SMDS là Phó GD của bên liên quan	ĐKKD số 0107565644 do Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội cấp ngày 15/09/2016	Tầng 9, toà nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Nghị quyết số 0701/2022/NQ-HĐQT ngày 07/01/2022 về phê duyệt giao dịch bên liên quan	Doanh thu dịch vụ liên quan tới trái phiếu: 6.505.824.000 VND
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đình	TV HĐQT của SMDS là Phó GD của bên liên quan	ĐKKD số 0107565644 do Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội cấp ngày 15/09/2016	Tầng 9, toà nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Ngày 26/03/2024	liên quan giữa SMDS và Công ty cổ phần tập đoàn Sunshine hoặc công ty con, công ty	Nhận lãi trái phiếu: 8.212.400.000 VND

S T T	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
3	Công ty Cổ phần Sunshine Sky Villa	TV HĐQT của SMDS là Phó TGD của bên liên quan; SMDS và bên liên quan cùng là công ty con của một công ty	ĐKKD số 0108359563 do Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội cấp ngày 10/07/2018	Tầng 9, toà nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	liên kết, người có liên quan khác của SMDS	Doanh thu phí giao dịch chứng khoán: 10.800.000 VND Doanh thu phí lưu ký chứng khoán: 64.800 VND
4	Công ty TNHH Dynamic Innovation	SMDS và Bên liên quan cùng là công ty con của một công ty	Số 0314269019 do Sở KH&ĐT Tp HCM cấp lần đầu ngày 07/03/2017. đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24/05/2023	Khu TM số S1.A2.01.02 tầng 1, tháp S1, số 23 Phú Thuận, Phường Tân Phú. Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Nghị quyết số 0701/2022/NQ-HĐQT ngày 07/01/2022 về phê duyệt giao dịch bên liên quan giữa SMDS và Công ty cổ phần tập đoàn Sunshine hoặc công ty con, công ty liên kết, người có liên	Doanh thu phí giao dịch chứng khoán: 256.230.424 VND Doanh thu phí lưu ký CK: 1.765.858 VND Doanh thu phí chuyển khoản chứng khoán: 26.922 VND
5	Công ty Cổ phần Bất động sản Wonderland	TV HĐQT của SMDS là Phó GĐ của bên liên quan	ĐKKD số 108307903 cấp ngày 02/06/2018 do Sở KH&ĐT TP.HN cấp	Tầng 9, toà nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP.HN	Từ ngày 01/11/2024 đến ngày 31/12/2024	phần tập đoàn Sunshine hoặc công ty con, công ty liên kết, người có liên	Doanh thu dịch vụ liên quan tới trái phiếu: 334.248.000 VND

S T T	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
6	Ngân Hàng TMCP Kiên Long	TV HĐQT của SMDS là TV HĐQT của bên liên quan	0056/NH-GP cấp ngày 18/09/1995	Số 40-42-44 đường Phạm Hồng Thái, p. Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	quan khác của SMDS	Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn: 324.153.555 VND
7	Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	Trưởng BKS của SMDS là Trưởng BKS của bên liên quan	ĐKKD số 0108307910 do Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội cấp ngày 02/06/2018	Tầng 9, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024		Doanh thu dịch vụ liên quan tới trái phiếu: 164.250.000 VND
8	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Sunshine Business	Thành viên BKS của SMDS là Trưởng BKS của bên liên quan	0107450322 cấp ngày 30/05/2016 cơ quan cấp Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội	Tầng 9, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Nghị quyết số 0701/2022/NQ-HĐQT ngày 07/01/2022 về phê duyệt giao dịch bên liên quan	Doanh thu dịch vụ liên quan tới trái phiếu: 190.770.000 VND
9	Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và dịch vụ Sunshine Mart	SMDS và Bên liên quan cùng là công ty con của một công ty	0109334554 do Sở KH&ĐT TP Hà Nội cấp ngày 08 tháng 09 năm 2020	Sunshine Center, số 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024	giữa SMDS và Công ty cổ phần tập đoàn Sunshine hoặc công ty con, công ty liên kết,	Mua hàng hóa dịch vụ: 3.448.254 VND

S T T	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
10	Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine	Cùng chung sự kiểm soát của ông Đỗ Anh Tuấn	0107397372 cấp ngày 13/04/2016 do Sở KHĐT Tp. Hà Nội cấp	Tầng 9, toà nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng - Phường Mỹ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	người có liên quan khác của SMDS	Doanh thu dịch vụ liên quan tới trái phiếu: 2.293.809.000 VND
11	Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine	Cùng chung sự kiểm soát của ông Đỗ Anh Tuấn	0107397372 cấp ngày 13/04/2016 do Sở KHĐT Tp. Hà Nội cấp	Tầng 9, toà nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng - Phường Mỹ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội	Ngày 01/11/2024		Nhận lãi trái phiếu: 5.854.200.000 VND

S T T	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1 2	Công ty Cổ phần KS Group	Cùng chung sự kiểm soát của ông Đỗ Anh Tuấn	0109432720 cấp ngày 25/11/2020 do Sở KHĐT Tp. Hà Nội cấp	Tầng 2, Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng - Phường Mỹ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội.	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Nghị quyết số 16/2021/NQ- HĐQT ban hành ngày 22/07/2021	- Thu - nộp hộ thuế TNCN từ chuyển nhượng TP: 7.888.273.842 VND - Dịch vụ các dịch vụ khác (như: môi giới trái phiếu, lưu ký trái phiếu, chuyển nhượng chứng khoán, phong tỏa, giải tỏa chứng khoán,...): 7.165.022.229 VND - Bán tài sản tài chính: 360.883.763.852 VND - Mua tài sản tài chính: 406.095.191.810 VND

d. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Trong năm 2024, công tác giám sát việc thực hiện các chỉ đạo của HĐQT được chú trọng và thực hiện quyết liệt, nhằm bảo đảm tất cả các Nghị quyết, Quyết định và chỉ đạo của HĐQT đều được thực hiện đầy đủ, hiệu quả và rõ ràng về trách nhiệm. HĐQT đã chỉ đạo và theo sát Ban TGD trong việc tổ chức ĐHĐCĐ bất thường và ĐHĐCĐ thường niên đúng quy định pháp luật. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh của Công ty đã được thực hiện đúng trình tự và quy định của Điều lệ Công ty. Ban TGD cũng thường xuyên xin ý kiến HĐQT về các hoạt động cần có

sự phê duyệt theo quy định của pháp luật và Điều lệ, giúp HĐQT giám sát chặt chẽ việc triển khai các nghị quyết, quyết định của mình.

Đối với Ban TGD, trên cơ sở các kế hoạch đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua, Ban TGD đã nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, đảm bảo tuân thủ Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành. Ban TGD cũng thường xuyên tổ chức họp với các đơn vị để giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động kinh doanh.

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

“Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán được đính kèm theo Báo cáo này.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Tuấn Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 43

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Người đại diện theo pháp luật Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nghiêm Tuấn Dương	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2024)
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2024)
Bà Đỗ Thị Định	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	
	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bạch Nguyễn Vũ	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Minh	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2024)
Ông Nghiêm Tuấn Dương	Giám đốc điều hành	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2024)
		(miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Nam Hưng	Giám đốc điều hành	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2024)
Bà Nguyễn Thuỷ Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Thuỷ	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên	
Ông Lê Quang Huy	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2024)
Ông Nghiêm Tuấn Dương	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nghiêm Tuấn Dương – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Người đại diện theo pháp luật Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Dương
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Số: 0933/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1

Đào Đức Anh Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4202-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	minh		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.716.554.288.849	1.628.516.830.930
I. Tài sản tài chính	110		1.713.803.533.004	1.624.023.840.626
1. Tiền và các khoản tương đương	111	4	17.552.714.932	50.987.432.080
1.1. Tiền	111.1		12.552.714.932	50.987.432.080
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		5.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	1.527.159.017.610	1.443.715.245.777
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	368.349.589	4.050.000.000
4. Các khoản cho vay	114	6	124.983.878.121	94.998.733.305
5. Các khoản phải thu	117		42.763.688.297	29.529.258.511
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7	42.763.688.297	29.529.258.511
5.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	7	42.763.688.297	29.529.258.511
6. Trả trước cho người bán	118		2.427.674	168.889.817
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	364.532.825	17.428.700
8. Các khoản phải thu khác	122	7	608.923.956	556.852.436
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.750.755.845	4.492.990.304
1. Tạm ứng	131		11.637.653	23.500.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8	2.739.118.192	2.802.354.551
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	1.667.135.753
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		13.933.531.129	30.635.838.072
I. Tài sản cố định	220		11.344.885.016	25.917.487.712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.350.626.339	12.949.752.716
- Nguyên giá	222		26.529.066.663	26.529.066.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(21.178.440.324)	(13.579.313.947)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.994.258.677	12.967.734.996
- Nguyên giá	228		28.337.307.272	28.180.907.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(22.343.048.595)	(15.213.172.276)
II. Tài sản dài hạn khác	250		2.588.646.113	4.718.350.360
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		113.971.250	67.971.250
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	8	198.416.047	2.490.933.635
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	2.276.258.816	2.159.445.475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.730.487.819.978	1.659.152.669.002

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		41.012.242.456	46.987.717.101
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		33.172.403.696	39.697.732.141
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		63.340.174	10.598.540
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	12	1.169.397.311	3.054.041.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	23.603.463.574	26.046.764.345
4. Phải trả người lao động	323		3.198.005.019	4.622.570.259
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		49.109.850	80.482.950
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	14	476.676.025	534.569.353
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	15	425.408.818	1.076.468.363
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		20.258.477	105.492.009
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.166.744.448	4.166.744.448
II. Nợ phải trả dài hạn	340		7.839.838.760	7.289.984.960
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	24	7.839.838.760	7.289.984.960
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.689.475.577.522	1.612.164.951.901
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1.689.475.577.522	1.612.164.951.901
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		10.618.277.150	10.618.277.150
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		10.618.277.150	10.618.277.150
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		667.865.993.222	590.555.367.601
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		636.506.638.182	561.395.427.761
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		31.359.355.040	29.159.939.840
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		1.730.487.819.978	1.659.152.669.002

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.037.303	100.037.303
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	17.1	1.133.629.520.000	63.771.820.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1.133.629.520.000	63.771.820.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	17.2	368.349.589	1.016.591.800.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	17.3	20.404.997.000.000	19.674.224.220.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		10.442.523.600.000	16.434.696.390.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		62.830.000	62.830.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		9.962.377.190.000	3.239.455.520.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		380.000	380.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		33.000.000	9.100.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	17.4	16.140.000	730.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		16.140.000	730.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	17.5	979.180.000	4.910.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
4.1 Tiền gửi của khách hàng	026	17.6	24.724.903.088	63.536.811.237
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		22.865.877.717	4.659.696.462
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1.816.818.078	13.007.132
4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		42.207.293	58.864.107.643
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	17.7	24.682.695.795	4.672.703.594
5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		24.662.842.714	4.657.955.578
5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		19.853.081	14.748.016
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		42.207.293	58.864.107.643

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
Người lập

Trần Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nghiêm Tuấn Dương
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	18	105.970.240.450	130.143.052.343
a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01.1	18.1	28.107.018.646	67.362.482.039
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01.2	18.3	224.593.000	8.393.245.800*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01.3	18.4	77.638.628.804	54.387.324.504
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	18.4	270.296.073	451.403.560
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	18.4	9.085.850.706	4.503.490.662
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	18.5	8.402.367.115	1.366.151.059
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	18.5	3.372.063.028	44.139.375.173
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11	18.5	42.159.342.552	36.451.778.556
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+11)	20		169.260.159.924	217.055.251.353
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		(2.518.676.000)	2.524.676.000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	18.2	6.000.000	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	18.3	(2.524.676.000)	2.524.676.000
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.347.736.600	-
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	19	8.859.201.095	2.280.394.775
2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	20	5.233.512.979	2.157.126.467
2.4. Chi phí các dịch vụ khác	32		503.095.280	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+30+32)	40		13.424.869.954	6.962.197.242
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		123.228.693	82.860.752
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		102.000.857	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	50	21	225.229.550	82.860.752
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		4.759.856	563.924.871
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60		4.759.856	563.924.871

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	60.541.582.939	85.069.609.179
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		95.514.176.725	124.542.380.813
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71	23	1.151.702.185	33.750.230
7.2. Chi phí khác	72		10.249.993	368.131.332
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		1.141.452.192	(334.381.102)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		96.655.628.917	124.207.999.711
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		93.906.359.917	118.339.429.911
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.749.269.000	5.868.569.800
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		19.345.003.296	24.904.136.280
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	24	18.795.149.496	23.730.422.320
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	24	549.853.800	1.173.713.960
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		77.310.625.621	99.303.863.431
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		773	993
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	25	773	993
11.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502		773	993

Handwritten signature

Handwritten signature



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
Người lập

Trần Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng

Nghiêm Tuấn Dương
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	96.655.628.917	124.207.999.711
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(71.781.934.028)	(14.225.971.173)
- Khấu hao tài sản cố định	03	14.729.002.696	14.822.223.219
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	06	4.759.856	563.924.871
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(123.228.693)	(82.860.752)
- Dự thu tiền lãi	08	(86.392.467.887)	(29.529.258.511)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	(2.524.676.000)	2.524.676.000
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	(2.524.676.000)	2.524.676.000
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(224.593.000)	(8.393.245.800)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(224.593.000)	(8.393.245.800)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(54.625.971.730)	(68.103.598.052)
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(80.694.502.833)	(433.175.603.977)
- Tăng/(Giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	3.681.650.411	(4.050.000.000)
- (Tăng) các khoản cho vay	33	(29.985.144.816)	(94.456.201.508)
- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	688.764.974.000
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	73.158.038.101	1.711.021.329
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(347.104.125)	689.456.400
- Giảm các khoản phải thu khác	39	1.781.526.376	3.750.575.222
- Giảm/(Tăng) các tài sản khác	40	11.862.347	(23.500.000)
- (Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(57.893.328)	(12.127.062.844)
- Giảm chi phí trả trước	42	2.355.753.947	3.363.600.507
- Thuế TNDN đã nộp	43	(20.858.176.056)	-
- Lãi vay đã trả	44	(4.759.856)	(2.374.743.498)
- Giảm phải trả cho người bán	45	(984.644.563)	(6.691.344.440)
- Giảm các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	(31.373.100)	(222.038.650)
- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(380.274.211)	(7.120.575.539)
- Giảm phải trả người lao động	48	(1.424.565.240)	(2.011.634.630)
- Giảm phải trả, phải nộp khác	50	(683.551.443)	(203.287.067.084)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(162.813.341)	(843.453.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(32.501.545.841)	36.009.860.686

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(1.056.400.000)	(999.936.364)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	123.228.693	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(933.171.307)	(999.936.364)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay gốc	73	-	9.907.088.979
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(34.550.031.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	(24.642.942.157)
IV. (Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm	90	(33.434.717.148)	10.366.982.165
V. Tiền đầu năm	101	50.987.432.080	40.620.449.915
- Tiền	101.1	50.987.432.080	40.620.449.915
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	17.552.714.932	50.987.432.080
- Tiền	103.1	12.552.714.932	50.987.432.080
- Các khoản tương đương tiền	103.2	5.000.000.000	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

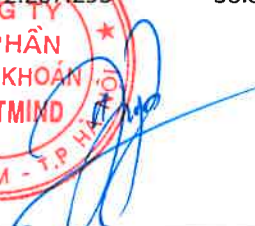
Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2.591.344.015.211	790.866.478.730
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.228.156.653.647)	(377.270.902.672)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(328.331.405.750)	(406.649.309.566)
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(14.267.383.566)	(6.609.325.915)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(578.580.047)	(833.496.173)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	3.251.400.730.746	5.132.382.017.891
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(3.310.222.631.096)	(5.073.545.681.836)
(Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm	20	(38.811.908.149)	58.339.780.459
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	63.536.811.237	5.197.030.778
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	63.536.811.237	5.197.030.778
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32	4.659.696.462	5.156.367.828
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	33	13.007.132	12.891.362
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	58.864.107.643	27.771.588
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	40	24.724.903.088	63.536.811.237
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41	24.724.903.088	63.536.811.237
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42	22.865.877.717	4.659.696.462
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	43	1.816.818.078	13.007.132
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	42.207.293	58.864.107.643


Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
Người lập


Trần Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng


Nghiêm Tuấn Dương
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	1.512.861.088.470	1.612.164.951.901	99.303.863.431	-	77.310.625.621	-	1.612.164.951.901	1.689.475.577.522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.373.030.000	1.000.373.030.000	-	-	-	-	1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.000.373.030.000	1.000.373.030.000	-	-	-	-	1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10.618.277.150	10.618.277.150	-	-	-	-	10.618.277.150	10.618.277.150
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	10.618.277.150	10.618.277.150	-	-	-	-	10.618.277.150	10.618.277.150
4. Lợi nhuận chưa phân phối	491.251.504.170	590.555.367.601	99.303.863.431	-	77.310.625.621	-	590.555.367.601	667.865.993.222
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	466.786.420.170	561.395.427.761	94.609.007.591	-	75.111.210.421	-	561.395.427.761	636.506.638.182
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	24.465.084.000	29.159.939.840	4.694.855.840	-	2.199.415.200	-	29.159.939.840	31.359.355.040
	1.512.861.088.470	1.612.164.951.901	99.303.863.431	-	77.310.625.621	-	1.612.164.951.901	1.689.475.577.522



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
Người lập



Trần Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nghiêm Tuấn Dương
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Tầm Nhìn, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 12.000.000.000 VND. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KS theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 11 tháng 3 năm 2021. Ngày 18 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 83/GPĐC-UBCK về việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán KS thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind. Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 11 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, số 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Real Tech).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 64 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 87 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC (“Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư và Điều 3 Thông tư số 68/2024/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 9 năm 2024 (“Thông tư 68”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 121, theo đó:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
 - g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
 - Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và e nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không sở hữu công ty quản lý quỹ nào.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28, Thông tư 121 tối đa trong thời hạn một (01) năm.
 - Trường hợp công ty chứng khoán thực hiện nhận lệnh mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức dẫn đến vượt quá hạn mức đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 28, công ty chứng khoán không được tiếp tục nhận lệnh mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức cho đến khi đáp ứng hạn mức đầu tư và phải áp dụng các biện pháp cần thiết trong thời hạn tối đa một (01) năm để tuân thủ hạn mức đầu tư.

Trong năm 2024, Công ty không thực hiện nhận lệnh mua cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 30 tháng 12 năm 2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Người đại diện theo pháp luật, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua đi bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Tại thời điểm ghi nhận có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Tài sản tài chính này là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; và
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thoả mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu đến luồng tiền dự kiến trong tương lai của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/ giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hoá được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, lãi dự thu các tài sản tài chính và các khoản phải thu khác.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm và tài sản cố định vô hình khác. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 - 15 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí phần mềm, cước viễn thông, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản phải trả về phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu và lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân theo số lượng các tài sản tài chính bán ra.

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản thu liên quan đến doanh thu nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý của Công ty Chứng khoán

Chi phí quản lý của Công ty Chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông theo điều lệ Công ty. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi/lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	12.552.714.932	50.987.432.080
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
	17.552.714.932	50.987.432.080

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,1%/năm.

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	Đơn vị	VND
Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	680.000	44.200.000.000
Trái phiếu	7.314.611	787.017.155.662
	7.994.611	831.217.155.662
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	12.511.219	548.935.929.540
Trái phiếu	39.984.685	4.270.478.598.318
Chứng khoán khác	72.200	86.141.000
	52.568.104	4.819.500.668.858

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	417.939.240.000	457.138.433.800	373.739.240.000	410.189.164.800
Trái phiếu chưa niêm yết	1.070.020.583.810	1.070.020.583.810	1.033.526.080.977	1.033.526.080.977
Tổng cộng	1.487.959.823.810	1.527.159.017.610	1.407.265.320.977	1.443.715.245.777

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Công cụ thị trường tiền tệ	368.349.589	Không áp dụng	4.050.000.000	Không áp dụng
Tổng cộng	368.349.589		4.050.000.000	

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay				
Cho vay hoạt động Margin	124.983.878.121	Không áp dụng	94.998.733.305	Không áp dụng
Tổng cộng	124.983.878.121		94.998.733.305	

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.487.959.823.810	1.527.159.017.610	39.199.193.800	-
1	Cổ phiếu niêm yết	417.939.240.000	457.138.433.800	39.199.193.800	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1.070.020.583.810	1.070.020.583.810	-	-
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	368.349.589	Không áp dụng		
1	Công cụ thị trường tiền tệ	368.349.589	Không áp dụng		
III	Các khoản cho vay và phải thu	124.983.878.121	Không áp dụng		
1	Cho vay hoạt động Margin	124.983.878.121	Không áp dụng		
	Tổng cộng	1.613.312.051.520		39.199.193.800	-

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.407.265.320.977	1.443.715.245.777	36.449.924.800	-
1	Cổ phiếu niêm yết	373.739.240.000	410.189.164.800	36.449.924.800	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1.033.526.080.977	1.033.526.080.977	-	-
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.050.000.000	Không áp dụng		
1	Công cụ thị trường tiền tệ	4.050.000.000	Không áp dụng		
III	Các khoản cho vay và phải thu	94.998.733.305	Không áp dụng		
1	Cho vay hoạt động Margin	94.998.733.305	Không áp dụng		
	Tổng cộng	1.506.314.054.282		36.449.924.800	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	42.763.688.297	29.529.258.511
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	364.532.825	17.428.700
Phải thu khác	608.923.956	556.852.436
	43.737.145.078	30.103.539.647

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí phần mềm và cước viễn thông	2.216.912.921	2.298.070.400
- Công cụ dụng cụ	-	11.991.666
- Chi phí khác	522.205.271	492.292.485
	2.739.118.192	2.802.354.551
Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	-	525.779.187
- Chi phí phần mềm và cước viễn thông	129.906.370	104.039.447
- Chi phí khác	68.509.677	1.861.115.001
	198.416.047	2.490.933.635

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	23.826.645.906	1.860.000.000	842.420.757	26.529.066.663
Số dư cuối năm	23.826.645.906	1.860.000.000	842.420.757	26.529.066.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	12.230.203.777	771.242.095	577.868.075	13.579.313.947
Khấu hao trong năm	7.062.750.180	313.954.380	222.421.817	7.599.126.377
Số dư cuối năm	19.292.953.957	1.085.196.475	800.289.892	21.178.440.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	11.596.442.129	1.088.757.905	264.552.682	12.949.752.716
Tại ngày cuối năm	4.533.691.949	774.803.525	42.130.865	5.350.626.339

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.548.830.279 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.861.580.279 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.323.951.000	856.956.272	28.180.907.272
Mua sắm trong năm	156.400.000	-	156.400.000
Số dư cuối năm	27.480.351.000	856.956.272	28.337.307.272
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	14.356.216.004	856.956.272	15.213.172.276
Khấu hao trong năm	7.129.876.319	-	7.129.876.319
Số dư cuối năm	21.486.092.323	856.956.272	22.343.048.595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	12.967.734.996	-	12.967.734.996
Tại ngày cuối năm	5.994.258.677	-	5.994.258.677

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.756.834.272 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.526.834.272 VND).

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung hàng năm	1.841.680.424	1.826.867.940
Tiền lãi phân bổ hàng năm	314.578.392	212.577.535
	2.276.258.816	2.159.445.475

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ thuê văn phòng và tiền điện, nước	1.071.026.000	1.695.210.000
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ, thiết bị hạ tầng công nghệ thông tin	62.483.190	996.600.000
Phải trả nhà cung cấp thi công cải tạo văn phòng	16.113.756	44.940.175
Phải trả nhà cung cấp khác	19.774.365	317.291.699
	1.169.397.311	3.054.041.874

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.795.149.495	20.858.176.055
Thuế thu nhập cá nhân	4.658.584.934	5.188.588.290
Thuế GTGT phải nộp	149.729.145	-
	23.603.463.574	26.046.764.345

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả sàn sở	180.120.124	156.299.980
Chi phí thuê văn phòng, dịch vụ, điện, nước văn phòng	50.000.000	97.989.402
Chi phí kiểm toán	209.268.368	199.305.666
Chi phí phải trả khác	37.287.533	80.974.305
	476.676.025	534.569.353

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phí quản lý tài sản bảo đảm	425.408.818	1.076.468.363
	425.408.818	1.076.468.363

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.000.373.030.000	10.618.277.150	10.618.277.150	491.251.504.170	1.512.861.088.470
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	99.303.863.431	99.303.863.431
Số dư cuối năm trước	1.000.373.030.000	10.618.277.150	10.618.277.150	590.555.367.601	1.612.164.951.901
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	77.310.625.621	77.310.625.621
Số dư cuối năm nay	1.000.373.030.000	10.618.277.150	10.618.277.150	667.865.993.222	1.689.475.577.522

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	100.037.303	100.037.303
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303
Số cổ phiếu		
hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303

17. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

17.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.133.629.520.000	63.771.820.000
	1.133.629.520.000	63.771.820.000

17.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu doanh nghiệp	-	1.012.541.800.000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	368.349.589	4.050.000.000
	368.349.589	1.016.591.800.000

17.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10.442.523.600.000	16.434.696.390.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	62.830.000	62.830.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	9.962.377.190.000	3.239.455.520.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	380.000	380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	33.000.000	9.100.000
	20.404.997.000.000	19.674.224.220.000

17.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	16.140.000	730.000
	16.140.000	730.000

17.5 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu trên sàn HOSE	979.180.000	4.910.000
	979.180.000	4.910.000

17.6 Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ("NĐT") về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán ("CTCK") quản lý		
Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	22.847.190.853	4.646.096.997
Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	18.686.864	13.599.465
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.816.818.078	13.007.132
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	42.207.293	58.864.107.643
	24.724.903.088	63.536.811.237

17.7 Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.682.695.795	4.672.703.594
1.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.662.842.714	4.657.955.578
1.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.853.081	14.748.016
	24.682.695.795	4.672.703.594

18. THU NHẬP

18.1 Lãi bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
1	Trái phiếu chưa niêm yết	3.304.726	360.883.763.852	332.776.745.206	28.107.018.646	67.362.482.039
					28.107.018.646	67.362.482.039

18.2 Lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Trái phiếu niêm yết	100.000	10.016.100.000	10.022.100.000	(6.000.000)	-
					(6.000.000)	-

18. THU NHẬP (Tiếp theo)

18.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm VND	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.487.959.823.810	1.527.159.017.610	39.199.193.800	224.593.000	(2.524.676.000)	36.449.924.800
1	Cổ phiếu niêm yết	417.939.240.000	457.138.433.800	39.199.193.800	224.593.000	(2.524.676.000)	36.449.924.800
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	238.835.300.000	271.485.141.800	32.649.841.800	(5.012.259.000)	-	37.662.100.800
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	15.000.000.000	16.500.000.000	1.500.000.000	187.500.000	-	1.312.500.000
	Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes	164.103.940.000	169.153.292.000	5.049.352.000	5.049.352.000	(2.524.676.000)	(2.524.676.000)
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1.070.020.583.810	1.070.020.583.810	-	-	-	-
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	368.349.589	Không áp dụng				
1	Công cụ thị trường tiền tệ	368.349.589	Không áp dụng				
III	Các khoản cho vay và phải thu	124.983.878.121	Không áp dụng				
	Tổng cộng	1.613.312.051.520		39.199.193.800	224.593.000	(2.524.676.000)	36.449.924.800

18. THU NHẬP (Tiếp theo)

18.4 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, phải thu và cho vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	77.638.628.804	54.387.324.504
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	77.638.628.804	54.387.324.504
Từ tài sản tài chính HTM	270.296.073	451.403.560
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	9.085.850.706	4.503.490.662
<i>Lãi cho vay giao dịch ký quỹ</i>	9.083.236.223	4.503.430.784
<i>Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng</i>	2.614.483	59.878
	86.994.775.583	59.342.218.726

18.5 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	8.402.367.115	1.366.151.059
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.372.063.028	44.139.375.173
Thu nhập hoạt động khác	42.159.342.552	36.451.778.556
	53.933.772.695	81.957.304.788

19. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	2.620.872.485	571.155.742
Chi phí vật tư đồ dùng	-	8.305.552
Chi phí khấu hao	5.321.699.448	657.520.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	905.243.244	1.042.033.433
Chi phí bằng tiền khác	11.385.918	1.380.000
	8.859.201.095	2.280.394.775

20. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	3.129.775.954	511.916.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.103.737.025	1.645.209.477
	5.233.512.979	2.157.126.467

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	123.228.693	82.860.752
Doanh thu hoạt động tài chính khác	102.000.857	-
	225.229.550	82.860.752

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	30.665.095.414	42.753.847.590
Chi phí vật tư đồ dùng	43.666.564	64.196.177
Chi phí công cụ, dụng cụ	712.015.550	3.563.740.095
Chi phí khấu hao	9.407.303.248	14.164.703.171
Chi phí thuế, phí và lệ phí	21.940.000	24.843.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.166.310.983	20.815.793.051
Chi phí khác	1.525.251.180	3.682.486.086
	60.541.582.939	85.069.609.179

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	70.702.177	15.000.000
Thu nhập khác	1.081.000.008	18.750.230
	1.151.702.185	33.750.230

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	96.655.628.917	124.207.999.711
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	69.387.562	276.223.448
Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(2.749.269.000)	(5.868.569.800)
Thu nhập chịu thuế	93.975.747.479	118.615.653.359
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.795.149.496	23.723.130.671
Các khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.291.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.795.149.496	23.730.422.320

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	224.593.000	8.393.245.800
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	2.524.676.000	(2.524.676.000)
Các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế	2.749.269.000	5.868.569.800
Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm	549.853.800	1.173.713.960

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	7.289.984.960	6.116.271.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tài sản tài chính FVTPL	549.853.800	1.173.713.960
Số dư cuối năm	7.839.838.760	7.289.984.960

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, được thực hiện như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	77.310.625.621	99.303.863.431
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	100.037.303	100.037.303
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	773	993

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (Trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Real Tech)	Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sunshine Sky Villa	Cùng Công ty mẹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Dynamic Innovation	Cùng Công ty mẹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Sunshine Mart	Cùng Công ty mẹ	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần KS Group	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang	Không còn là Bên liên quan	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sunshine Business	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản S-Homes	Không còn là Bên liên quan	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Bất động sản Wonderland	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Ngân hàng TMCP Kiên Long	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ

<u>Bên liên quan</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Quản lý & Vận hành S-Service	Cùng Công ty mẹ	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine (Trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine)	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua tài sản tài chính	406.095.191.810	4.102.864.007.577
Công ty Cổ phần KS Group	406.095.191.810	4.102.864.007.577
Bán tài sản tài chính	360.883.763.852	3.956.662.550.345
Công ty Cổ phần KS Group	360.883.763.852	3.956.662.550.345
Doanh thu phí dịch vụ trái phiếu	9.488.901.000	22.855.467.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh	6.505.824.000	9.312.332.000
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine	2.293.809.000	7.507.620.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Wonderland	334.248.000	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sunshine Business	190.770.000	281.106.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	164.250.000	2.108.056.000
Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang	Không còn là Bên liên quan	1.832.651.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản S-Homes	Không còn là Bên liên quan	1.813.702.000
Doanh thu các nghiệp vụ khác của CTCK	7.433.910.233	613.870.672
Công ty Cổ phần KS Group	7.165.022.229	613.870.672
Công ty TNHH Dynamic Innovation	258.023.204	-
Công ty Cổ phần Sunshine Sky Villa	10.864.800	-
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	253.370.141	443.525.206
Ngân hàng TMCP Kiên Long	253.370.141	443.525.206
Nhận lãi trái phiếu	14.066.600.000	17.165.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh	8.212.400.000	5.015.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine	5.854.200.000	6.540.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	-	5.610.000.000
Thu chi hộ	7.888.273.842	5.019.737.644
Công ty Cổ phần KS Group	7.888.273.842	5.019.737.644
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.448.254	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương Mại và Dịch vụ Sunshine Mart	3.448.254	Chưa là Bên liên quan
Doanh thu hoạt động tài chính	70.783.414	70.955.579
Ngân hàng TMCP Kiên Long	70.783.414	70.955.579

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.771.410.008	44.603.153.858
Ngân hàng TMCP Kiên Long	13.771.410.008	44.603.153.858
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	3.700.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long	-	3.700.000.000
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	348.966.811.000	309.530.240.000
Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes	164.103.940.000	164.103.940.000
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh	70.000.000.000	70.426.300.000
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Wonderland	39.862.871.000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn truyền thông và Giải trí ODE	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	359.032.908	17.339.800
Công ty Cổ phần KS Group	358.623.619	-
Công ty TNHH Dynamic Innovation	409.289	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sunshine Business	-	17.339.800
Các khoản phải thu khác	7.701.364.208	7.408.515.573
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh	4.974.084.970	5.878.849.268
Công ty Cổ phần Bất động sản Wonderland	1.200.842.929	-
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine	919.512.353	975.665.781
Công ty Cổ phần KS Group	606.923.956	554.000.524
Các khoản phải trả	112.768.515	143.972.640
Công ty Cổ phần Quản lý & Vận hành S-Service	109.010.000	Chưa là Bên liên quan
Công ty TNHH Kinh doanh Thương Mại và Dịch vụ Sunshine Mart	3.758.515	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine	-	143.972.640
Phải trả khác	3.709.896	32.482.121
Công ty Cổ phần KS Group	3.709.896	32.482.121

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị		
Nghiêm Tuấn Dương	90.000.000	-
Đỗ Thị Định	360.000.000	-
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	360.000.000	-
	810.000.000	-

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc		
Bạch Nguyễn Vũ	57.727.273	-
Nguyễn Đức Minh	794.072.728	928.055.556
Nguyễn Nam Hưng	4.907.300.000	3.342.894.841
Nguyễn Thủy Nguyên	1.622.035.266	1.333.403.692
Nghiêm Tuấn Dương	83.318.182	-
Vũ Hiền Thảo	-	1.282.739.142
Nguyễn Ngọc Chức	-	154.065.217
	7.464.453.449	7.041.158.448

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Nguyễn Thị Thu Thủy	240.000.000	-
Nghiêm Tuấn Dương	135.000.000	-
Nguyễn Văn Việt	60.000.000	-
Lê Quang Huy	15.000.000	-
	450.000.000	-

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Khoản tiền Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind thuê các văn phòng có diện tích 152 m², 633 m² và 88 m² lần lượt tại Tầng 1, Tầng 2 và Tầng 6 Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo các hợp đồng thuê Văn phòng số 3011_01/2024/HĐTMB/VCL-SMARTMIND, số 3011_02/2024/HĐTMB/VCL-SMARTMIND và số 3011_03/2024/HĐTMB/VCL-SMARTMIND ngày 01 tháng 12 năm 2024 với Công ty TNHH Du lịch Vietcolor. Thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 12 năm 2024 đến ngày 30 tháng 11 năm 2027. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê Văn phòng đang được ước tính lần lượt là 882.816.000 VND/năm, 3.342.240.000 VND/năm và 464.640.000 VND/năm.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.689.696.000	6.854.496.000
Từ 1 đến 5 năm	8.988.584.000	11.995.368.000
	13.678.280.000	18.849.864.000

28. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản tài chính Công ty đang nắm giữ và/hoặc ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của Công ty. Công ty thiết lập cơ chế quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, đồng thời vẫn tối ưu hóa lợi nhuận thu được.

- ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là khả năng mà Công ty phải đối mặt với sự suy giảm lợi nhuận hoặc các tổn thất liên quan đến tài sản do sự biến động của lãi suất. Sự không cân xứng về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ, việc tài trợ tài sản nợ, việc tái đầu tư và các rủi ro giảm giá trị tài sản.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách tối thiểu hóa khoảng cách kỳ hạn giữa tài sản nợ và tài sản có nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất trong khi vẫn thu được lợi ích cho Công ty.

Các tài sản nợ và tài sản có chịu lãi suất của Công ty như khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do biến động lãi suất là không đáng kể.

- ***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ danh mục cổ phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ. Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư đều được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết của Công ty là 457.138.433.800 VND. Nếu giá thị trường của cổ phiếu công ty nắm giữ tăng/giảm một giá trị nhất định so với giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận trước thuế của Công ty cũng tăng/giảm với giá trị tương ứng.

- ***Rủi ro tỷ giá***

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị của các luồng tiền trong tương lai (phát sinh từ các tài sản tài chính, khoản phải thu, nợ phải trả...) thay đổi do biến động tỷ giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không nắm giữ tài sản tài chính và công nợ tài chính có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia hợp đồng với Công ty không thực hiện nghĩa vụ thanh toán/hoàn trả theo cam kết đã ký với Công ty, dẫn đến tổn thất

tài chính. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

- **Số dư với ngân hàng**

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ thế chấp.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các Tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Người đại diện theo pháp luật đánh giá không có rủi ro trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi ngân hàng này.

- **Tài sản tài chính**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ của các tổ chức phát hành có uy tín. Mọi khoản đầu tư đều phải có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và định kỳ báo cáo Người đại diện theo pháp luật.

- **Ứng trước tiền bán chứng khoán**

Ứng trước tiền bán chứng khoán là Công ty ứng trước cho khách hàng vay số tiền bán chứng khoán khách hàng sẽ được nhận từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam sau 2 ngày làm việc kể từ ngày bán thành công chứng khoán. Khi tiền bán chứng khoán về tài khoản chứng khoán của khách hàng, Công ty sẽ tự động thực hiện thu hồi khoản ứng trước. Như vậy rủi ro tín dụng của các khoản ứng trước này không dựa trên khả năng thanh toán của khách hàng mà dựa trên khả năng thanh toán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật Công ty đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là rất thấp.

- **Cho vay ký quỹ**

Cho vay ký quỹ tại Công ty được thực hiện theo quy định của Quyết định số 87/QĐ-UBCK ("Quyết định 87") do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017 về quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán, theo đó Công ty cho khách hàng vay ký quỹ để mua chứng khoán trong danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty. Danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty được xác định theo phương pháp luận khoa học, đánh giá được mức độ rủi ro của các chứng khoán, đồng thời không được nằm trong danh sách chứng khoán không được phép giao dịch do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố từng thời kỳ. Chứng khoán trong tài khoản ký quỹ được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ký quỹ của khách hàng.

Công ty tuân thủ các hạn mức cho vay ký quỹ trên vốn chủ sở hữu, hạn mức cho vay ký quỹ đối với một khách hàng, hạn mức dư nợ cho vay ký quỹ đối với một loại chứng khoán trên vốn chủ sở hữu của công ty, hạn mức tổng khối lượng chứng khoán cho vay giao dịch ký quỹ trên tổng khối lượng chứng khoán niêm yết của một mã cổ phiếu, tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì theo quy định của Quyết định 87 để tối thiểu hóa rủi ro tín dụng.

Công ty ban hành quy định về cho vay ký quỹ, trong đó có quy trình gọi ký quỹ bổ sung và xử lý tài sản thế chấp trên tài khoản giao dịch ký quỹ của khách hàng khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn lệnh gọi ký quỹ bổ sung.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

CHỈ TIÊU	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	-
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	124.983.878.121	94.998.733.305
Dự phòng đã lập	-	-
Giá trị thuần	124.983.878.121	94.998.733.305

• **Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp bảo đảm khi cần thiết. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu nhưng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu theo đúng điều khoản trong hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi các khoản nợ đến hạn, chủ yếu do chênh lệch kỳ hạn của các tài sản nợ và tài sản có. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Người đại diện theo pháp luật cho là đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các tài sản tài chính Công ty nắm giữ có khả năng thanh khoản tốt để Công ty có thể dễ dàng chuyển hóa thành tiền khi cần thiết nhằm hỗ trợ khả năng thanh khoản.



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
Người lập



Trần Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nghiêm Tuấn Dương
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025